

Số: 1079/QĐ-UBND

Chi Lăng, ngày 31 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình:
Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT
(thuộc địa bàn thôn Làng Chiếng, xã Nhân Lý)**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHI LĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2022 theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn thông qua Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023; Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2023; điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất, Danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về chủ trương đầu tư Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến

năm 2030 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 2276/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 1223/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Quyết định số 427/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 45/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Quy định diện tích đất nông nghiệp để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định 32/2024/QĐ-UBND ngày 21/9/2024 về việc quy định một số nội dung chi, mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Thông báo 82/TB-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn thông báo Kết luận của đồng chí Hồ Tiến Thiệu, Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp chuyên đề công tác giải phóng mặt bằng các dự án: Cải tạo,

nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18); Nâng cấp đoạn Km18 Km80, Quốc lộ 4B; Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Thông báo 79/TB-UBND ngày 11 thán 3 năm 2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn thông báo Kết luận của đồng chí Lương Trọng Quỳnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp xem xét kế hoạch triển khai các trình tự, thủ tục, nội dung công việc thuộc Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Thông báo 04/TB-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn thông báo Kết luận của đồng chí Lương Trọng Quỳnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp xem xét kế hoạch triển khai các nội dung công việc thuộc Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Hợp đồng số 03/2024/HĐ-GPMB ngày 28 tháng 02 năm 2024 Hợp đồng thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn (đại diện Cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Chi Lăng;

Căn cứ Thông báo 278/TB-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn thông báo Kết luận của đồng chí Hồ Tiến Thiệu, Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc kiểm tra tình hình thực hiện Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng và Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức BOT;

Căn cứ Thông báo số 114/TB-HĐTĐGD ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể về việc kết quả thẩm định giá đất cụ thể làm cơ sở thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT, qua địa bàn huyện Chi Lăng; Thông báo số 24/TB-HĐTĐGD ngày 16/01/2025 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể về việc kết quả thẩm định giá đất cụ thể làm cơ sở thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT, qua địa bàn huyện Chi Lăng (đất ở nông thôn tại xã Nhân Lý, Bắc Thủy, Nhân Lý, huyện Chi Lăng);

Căn cứ Kế hoạch số 327/KH-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện Chi Lăng về việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của UBND huyện Chi Lăng về việc kiện toàn Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT;

Căn cứ Thông báo số 900-TB/HU ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Huyện ủy Chi Lăng thông báo Kết luận của đồng chí Trần Thanh Nhân, Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy, tại cuộc họp đánh giá tiến độ thực hiện công tác GPMB dự án Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT; Thông báo số 614/TB- UBND ngày 10/6/2024 của UBND huyện Chi Lăng thông báo Kết

luận của Đồng chí Phùng Văn Nghĩa, Phó Chủ tịch UBND huyện, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án tại buổi họp thống nhất về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án trên địa bàn huyện (Ngày 06/6/2024); Thông báo số 786/TB-UBND ngày 11/7/2024 của UBND huyện Chi Lăng về việc thông báo kết luận của đồng chí Vi Nông Trường, Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án tuyến Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn theo hình thức BOT (Ngày 05/7/2024);

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện tại Tờ trình số 98/TTr-NNMT ngày 31 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình: Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT (đoạn qua địa bàn thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý). Nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng diện tích đất thu hồi, diện tích từng loại đất thu hồi, số lượng thửa đất và đặc điểm vị trí đất thu hồi:

1.1. Đặc điểm vị trí đất ảnh hưởng: tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

1.2. Tổng diện tích: **31.934m²**.

1.3. Số lượng thửa đất: **93** thửa.

1.4. Diện tích từng loại đất thu hồi:

STT	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)
1	Đất bằng trồng cây hằng năm khác	2.286,3
2	Đất nương rẫy trồng cây hằng năm khác	2.919,2
3	Đất trồng lúa nước còn lại	10.830,5
4	Đất ở nông thôn	763,2
5	Đất trồng cây lâu năm	1.318,6
6	Đất rừng sản xuất	13.816,2
Tổng		31.934

2. Tổng số người có đất thu hồi: 26 trường hợp.

3. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (nếu có): Hỗ trợ bằng tiền.

4. Phương án bố trí tái định cư: không có.

5. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không có.

6. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi:

Không có.

7.1. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là: **7.235.901.232** đồng (*Bằng chữ: Bảy tỷ, hai trăm ba mươi lăm nghìn, chín trăm linh một nghìn, hai trăm ba mươi hai đồng*). Cụ thể:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất đai	1.888.991.300
2	Bồi thường công trình vật kiến trúc	815.093.794
3	Bồi thường cây cối, hoa màu (<i>Theo Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn</i>)	822.182.574
4	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (<i>Hỗ trợ bằng tiền</i>) theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND nhân dân tỉnh Lạng Sơn	3.468.537.100
	Hỗ trợ khác về công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất nông nghiệp	9.016.464
5	Hỗ trợ tái định cư	150.000.000
6	Hỗ trợ ổn định đời sống khi nhà nước thu hồi đất	82.080.000
Tổng		7.235.901.232

8. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:

8.1. Họ và tên: Bà Giáp Thị Mỹ, số định danh cá nhân: 020156000578, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	46	244.1	II	1	114,6	Đất trồng lúa nước còn lại	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 244, tờ BĐ: 46, DTTH: 114,6m ² , MĐSD: LUK		
Cây trồng trong mật độ		

Lúa theo diện tích	m ²	114,6
--------------------	----------------	-------

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	46	244.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 244, tờ BD: 46, DTTH: 114,6m2, MĐSD: LUK		
Cây trồng trong mật độ		
Lúa theo diện tích	m ²	7.500

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	244.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	114,6	216.000	24.753.600
			Tổng					24.753.600

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	244.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	114,6	54.000	6.188.400
			Tổng					6.188.400

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 244, tờ BD: 46, DTTH: 114,6m2, MĐSD: LUK						
Cây trồng trong mật độ						
Lúa theo diện tích	m ²	114,6	7.500			859.500

Tổng						859.500
-------------	--	--	--	--	--	----------------

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	6.188.400
2	Bồi thường cây cối, hoa màu	859.500
3	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	24.753.600
Tổng		31.801.500

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.2. Họ và tên: Bà Hoàng Thị Hiền và những người thừa kế hợp pháp của ông Hoàng Văn Đại (đại diện là bà Hoàng Thị Hiền), số định danh cá nhân: 020170005332, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	46	204.1	II	1	165	Đất trồng lúa nước còn lại	
2	46	203.1	II	1	197,4	Đất trồng lúa nước còn lại	
3	46	232.1	II	1	253,3	Đất trồng lúa nước còn lại	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng
------------------------------	---------------	----------------------

	tính	
Thửa đất số: 204, tờ BĐ: 46, DTTH: 165m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	165
Thửa đất số: 203, tờ BĐ: 46, DTTH: 197,4m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	197,4
Thửa đất số: 232, tờ BĐ: 46, DTTH: 253,3m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	253,3

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	46	204.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
2	46	203.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
3	46	232.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 204, tờ BĐ: 46, DTTH: 165m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 203, tờ BĐ: 46, DTTH: 197,4m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 232, tờ BĐ: 46, DTTH: 253,3m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	204.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	165	216.000	35.640.000
2	46	203.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	197,4	216.000	42.638.400
3	46	232.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	253,3	216.000	54.712.800
			Tổng					132.991.200

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	204.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	165	54.000	8.910.000
2	46	203.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	197,4	54.000	10.659.600
3	46	232.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	253,3	54.000	13.678.200
			Tổng					33.247.800

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 204, tờ BD: 46, DTTH: 165m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Ớt theo diện tích	m²	165	18.000			2.970.000
Thửa đất số: 203, tờ BD: 46, DTTH: 197,4m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Ớt theo diện tích	m²	197,4	18.000			3.553.200
Thửa đất số: 232, tờ BD: 46, DTTH: 253,3m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Ớt theo diện tích	m²	253,3	18.000			4.559.400
Tổng						11.082.600

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	33.247.800
2	Bồi thường cây cối, hoa màu	11.082.600
3	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	132.991.200
Tổng		177.321.600

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.3. Họ và tên: Hộ ông Hoàng Văn Ngẫu và bà Lộc Thị Xuyên, số định danh cá nhân: 020058003561, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	46	202.1	II	1	160,7	Đất trồng lúa nước còn lại	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 202.1, tờ BĐ: 46, DTTH: 160,7m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Ngô theo diện tích	m²	160,7

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/ nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	46	202.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 202.1, tờ BĐ: 46, DTTH: 160,7m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Ngô theo diện tích	m²	6.500

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11

Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	202.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	160,7	216.000	34.711.200
Tổng								34.711.200

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	202.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	160,7	54.000	8.677.800
Tổng								8.677.800

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 202.1, tờ BĐ: 46, DTTH: 160,7m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Ngô theo diện tích	m²	160,7	6.500			1.044.550
Tổng						1.044.550

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	8.677.800
2	Bồi thường cây cối, hoa màu	1.044.550
3	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	34.711.200
Tổng		44.433.550

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.4. Họ và tên: Hộ ông Nông Văn Quang và bà Lăng Thị Thảo, số định danh cá nhân: 020085001655, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, số điện thoại: 0347 332 410.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	1	1236.1	II		396,8	Đất rừng sản xuất	
2	1	1237.6	II		274,3	Đất rừng sản xuất	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 1326.1, tờ BĐ: 1, DTTH: 396,8m², MĐSD: RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi, đường kính gốc >5 đến 10cm, trong đó:	Cây	6
Cây Bưởi, đường kính gốc 7cm	Cây	3
Cây Bưởi, đường kính gốc 9cm	Cây	3
Cây Đào cảnh, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	5
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 3cm	Cây	2
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 4cm	Cây	3
Cây Keo, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	6
Cây Keo, đường kính gốc 31cm	Cây	4
Cây Keo, đường kính gốc 33cm	Cây	2
Cây Xoan, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	7
Cây Xoan, đường kính gốc 6cm	Cây	2
Cây Xoan, đường kính gốc 8cm	Cây	3
Cây Xoan, đường kính gốc 9cm	Cây	2
Thửa đất số: 1237,6, tờ BĐ: 1, DTTH: 274,3m², MĐSD: RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		

Cây Bưởi, đường kính gốc >5 đến 10cm, trong đó:	Cây	5
Cây Bưởi, đường kính gốc 6cm	Cây	3
Cây Bưởi, đường kính gốc 8cm	Cây	2
Cây Đào cảnh, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	5
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 3cm	Cây	3
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 4,5cm	Cây	2
Cây Xoan, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	7
Cây Xoan, đường kính gốc 7cm	Cây	4
Cây Xoan, đường kính gốc 8,5cm	Cây	3
Cây Keo, đường kính gốc > 20 đến 30cm, trong đó:	Cây	2
Cây Keo, đường kính gốc 25cm	Cây	1
Cây Keo, đường kính gốc 29cm	Cây	1
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	4
Cây Keo, đường kính gốc 15cm	Cây	1
Cây Keo, đường kính gốc 18cm	Cây	3

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	1	1236.1	Đất rừng sản xuất	II		7.000
2	1	1237.6	Đất rừng sản xuất	II		7.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 1326.1, tờ BD: 1, DTTH: 396,8m², MĐSD: RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi, đường kính gốc >5 đến 10cm, trong đó:	Cây	681.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 7cm	Cây	
Cây Bưởi, đường kính gốc 9cm	Cây	
Cây Đào cảnh, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	152.000
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 4cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	300.000
Cây Keo, đường kính gốc 31cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 33cm	Cây	
Cây Xoan, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	24.000
Cây Xoan, đường kính gốc 6cm	Cây	
Cây Xoan, đường kính gốc 8cm	Cây	
Cây Xoan, đường kính gốc 9cm	Cây	
Thửa đất số: 1237,6, tờ BD: 1, DTTH: 274,3m², MĐSD: RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi, đường kính gốc >5 đến 10cm, trong đó:	Cây	681.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 6cm	Cây	
Cây Bưởi, đường kính gốc 8cm	Cây	
Cây Đào cảnh, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	152.000
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 4,5cm	Cây	
Cây Xoan, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	24.000

Cây Xoan, đường kính gốc 7cm	Cây	
Cây Xoan, đường kính gốc 8,5cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc > 20 đến 30cm, trong đó:	Cây	160.000
Cây Keo, đường kính gốc 25cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 29cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	100.000
Cây Keo, đường kính gốc 15cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 18cm	Cây	

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	1	1236.1	Đất rừng sản xuất	II		396,8	14.000	5.555.200
2	1	1237.6	Đất rừng sản xuất	II		274,3	14.000	3.840.200
			Tổng					9.395.400

- Hỗ trợ ổn định đời sống:

Tỷ lệ % thu hồi diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (%)	Tổng số nhân khẩu	Số nhân khẩu là CB,CC,VC, hưởng lương, TCXH	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Di chuyển chỗ ở	Số tháng được hỗ trợ gạo	Số kg gạo trong 1 tháng/1 người	Tổng kg gạo được hỗ trợ (kg)	Đơn giá gạo tẻ (đồng)	Thành tiền (đồng)
53	4	0	4	không	6	30	720	19.000	13.680.000

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	1	1236.1	Đất rừng sản xuất	II		396,8	7.000	2.777.600
2	1	1237.6	Đất rừng sản xuất	II		274,3	7.000	1.920.100
			Tổng					4.697.700

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của	Thành tiền (đ)
-----------------------	--------	---------------	-------------	--	----------------

				UBND tỉnh Lạng Sơn		
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 1326.1, tờ BĐ: 1, DTTH: 396,8m2, MĐSD: RSX						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Bưởi, đường kính gốc >5 đến 10cm, trong đó:	Cây	6	681.000			4.086.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 7cm	Cây	3				
Cây Bưởi, đường kính gốc 9cm	Cây	3				
Cây Đào cảnh, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	5	152.000			760.000
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 3cm	Cây	2				
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 4cm	Cây	3				
Cây Keo, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	6	300.000			1.800.000
Cây Keo, đường kính gốc 31cm	Cây	4				
Cây Keo, đường kính gốc 33cm	Cây	2				
Cây Xoan, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	7	24.000			168.000
Cây Xoan, đường kính gốc 6cm	Cây	2				
Cây Xoan, đường kính gốc 8cm	Cây	3				
Cây Xoan, đường kính gốc 9cm	Cây	2				
Thửa đất số: 1237,6, tờ BĐ: 1, DTTH: 274,3m2, MĐSD: RSX						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Bưởi, đường kính gốc >5 đến 10cm, trong đó:	Cây	5	681.000			3.405.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 6cm	Cây	3				
Cây Bưởi, đường kính gốc 8cm	Cây	2				
Cây Đào cảnh, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	5	152.000			760.000
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 3cm	Cây	3				
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 4,5cm	Cây	2				
Cây Xoan, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	7	24.000			168.000
Cây Xoan, đường kính gốc 7cm	Cây	4				
Cây Xoan, đường kính gốc 8,5cm	Cây	3				
Cây Keo, đường kính gốc > 20 đến 30cm, trong đó:	Cây	2	160.000			320.000
Cây Keo, đường kính gốc 25cm	Cây	1				
Cây Keo, đường kính gốc 29cm	Cây	1				
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	4	100.000			400.000
Cây Keo, đường kính gốc 15cm	Cây	1				
Cây Keo, đường kính gốc 18cm	Cây	3				
Tổng						11.867.000

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	4.697.700
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	9.395.400
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	11.867.000
4	Hỗ trợ ổn định đời sống khi nhà nước thu hồi đất	13.680.000
Tổng		39.640.100

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.5. Họ và tên: Hộ ông Lăng Văn Thương, số định danh cá nhân: 020085001605, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, số điện thoại: 0392 942 090.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	1	1236.2	II		597,5	Đất rừng sản xuất	
2	1	1268.2	II		5,4	Đất rừng sản xuất	
3	1	1237.7	II		23,9	Đất rừng sản xuất	
4	1	1256.3	II		11,2	Đất rừng sản xuất	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 1236.2, tờ BĐ: 1, DTTH: 597,5m ² , MĐSD: RSX		
Cây trồng trong mật độ		

Cây Keo, đường kính gốc > 20 đến 30cm, trong đó:	Cây	45
Cây Keo, đường kính gốc 24cm	Cây	7
Cây Keo, đường kính gốc 26cm	Cây	4
Cây Keo, đường kính gốc 27cm	Cây	9
Cây Keo, đường kính gốc 28cm	Cây	14
Cây Keo, đường kính gốc 29cm	Cây	11
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	72
Cây Keo, đường kính gốc 12cm	Cây	6
Cây Keo, đường kính gốc 15cm	Cây	11
Cây Keo, đường kính gốc 17cm	Cây	9
Cây Keo, đường kính gốc 18cm	Cây	31
Cây Keo, đường kính gốc 19cm	Cây	15
Thửa đất số: 1268.2, tờ BĐ: 1, DTTH: 5,4m2, MĐSD: RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc 28cm	Cây	1
Thửa đất số: 1237.7, tờ BĐ: 1, DTTH: 23,9m2, MĐSD: RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 20 đến 30cm, trong đó:	Cây	4
Cây Keo, đường kính gốc 27cm	Cây	3
Cây Keo, đường kính gốc 28cm	Cây	1
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	3
Cây Keo, đường kính gốc 15cm	Cây	1
Cây Keo, đường kính gốc 19cm	Cây	2
Thửa đất số: 1256.3, tờ BĐ: 1, DTTH: 11,2m2, MĐSD: RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 20 đến 30cm, trong đó:	Cây	2
Cây Keo, đường kính gốc 26cm	Cây	2
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc 17cm	Cây	1

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	1	1236.2	Đất rừng sản xuất	II		7.000
2	1	1268.2	Đất rừng sản xuất	II		7.000
3	1	1237.7	Đất rừng sản xuất	II		7.000
4	1	1256.3	Đất rừng sản xuất	II		7.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 1236.2, tờ BĐ: 1, DTTH: 597,5m2, MĐSD: RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 20 đến 30cm, trong đó:	Cây	160.000
Cây Keo, đường kính gốc 24cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 26cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 27cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 28cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 29cm	Cây	

Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	100.000
Cây Keo, đường kính gốc 12cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 15cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 17cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 18cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 19cm	Cây	
Thửa đất số: 1268.2, tờ BĐ: 1, DTTH: 5,4m2, MĐSD: RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc 28cm	Cây	160.000
Thửa đất số: 1237.7, tờ BĐ: 1, DTTH: 23,9m2, MĐSD: RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 20 đến 30cm, trong đó:	Cây	160.000
Cây Keo, đường kính gốc 27cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 28cm	Cây	
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	100.000
Cây Keo, đường kính gốc 15cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 19cm	Cây	
Thửa đất số: 1256.3, tờ BĐ: 1, DTTH: 11,2m2, MĐSD: RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 20 đến 30cm, trong đó:	Cây	160.000
Cây Keo, đường kính gốc 26cm	Cây	
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc 17cm	Cây	100.000

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	1	1236.2	Đất rừng sản xuất	II		597,5	14.000	8.365.000
2	1	1268.2	Đất rừng sản xuất	II		5,4	14.000	75.600
3	1	1237.7	Đất rừng sản xuất	II		23,9	14.000	334.600
4	1	1256.3	Đất rừng sản xuất	II		11,2	14.000	156.800
			Tổng					8.932.000

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
-----	-----------	------------------	------------------	---------	-------------	-------------------------------------	----------------	-------------------

1	1	1236.2	Đất rừng sản xuất	II		597,5	7.000	4.182.500
2	1	1268.2	Đất rừng sản xuất	II		5,4	7.000	37.800
3	1	1237.7	Đất rừng sản xuất	II		23,9	7.000	167.300
4	1	1256.3	Đất rừng sản xuất	II		11,2	7.000	78.400
			Tổng					4.466.000

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 1236.2, tờ BĐ: 1, DTTH: 597,5m², MĐSD: RSX						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Keo, đường kính gốc > 20 đến 30cm, trong đó:	Cây	45	160.000			7.200.000
Cây Keo, đường kính gốc 24cm	Cây	7				
Cây Keo, đường kính gốc 26cm	Cây	4				
Cây Keo, đường kính gốc 27cm	Cây	9				
Cây Keo, đường kính gốc 28cm	Cây	14				
Cây Keo, đường kính gốc 29cm	Cây	11				
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	72	100.000			7.200.000
Cây Keo, đường kính gốc 12cm	Cây	6				
Cây Keo, đường kính gốc 15cm	Cây	11				
Cây Keo, đường kính gốc 17cm	Cây	9				
Cây Keo, đường kính gốc 18cm	Cây	31				
Cây Keo, đường kính gốc 19cm	Cây	15				
Thửa đất số: 1268.2, tờ BĐ: 1, DTTH: 5,4m², MĐSD: RSX						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Keo, đường kính gốc 28cm	Cây	1	160.000			160.000
Thửa đất số: 1237.7, tờ BĐ: 1, DTTH: 23,9m², MĐSD: RSX						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Keo, đường kính gốc > 20 đến 30cm, trong đó:	Cây	4	160.000			640.000
Cây Keo, đường kính gốc 27cm	Cây	3				
Cây Keo, đường kính gốc 28cm	Cây	1				
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	3	100.000	30%		90.000
Cây Keo, đường kính gốc 15cm	Cây	1				
Cây Keo, đường kính gốc 19cm	Cây	2				
Thửa đất số: 1256.3, tờ BĐ: 1, DTTH: 11,2m², MĐSD: RSX						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Keo, đường kính gốc > 20 đến	Cây	2	160.000			320.000

30cm, trong đó:					
Cây Keo, đường kính gốc 26cm	Cây	2			
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>					
Cây Keo, đường kính gốc 17cm	Cây	1	100.000	30%	30.000
Tổng					15.640.000

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	4.466.000
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	8.932.000
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	15.640.000
Tổng		29.038.000

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.6. Họ và tên: Hộ ông Vi Văn Đại, số định danh cá nhân: 020070001099, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, số điện thoại: 0379 543 519.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	1	1236.3	II		412,4	Đất rừng sản xuất	
2	1	1268.1	II		96	Đất rừng sản xuất	
3	1	1237.5	II		165,4	Đất rừng sản xuất	
4	1	1256.2	II		812,5	Đất rừng sản xuất	
5	46	304.1	II	1	445,5	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 1256.2, tờ BD: 1, DTTH: 812,5m2, MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	34
Cây Keo, đường kính gốc 6cm	Cây	13
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	9
Cây Keo, đường kính gốc 9cm	Cây	12
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	82
Cây Keo, đường kính gốc 12cm	Cây	38
Cây Keo, đường kính gốc 18cm	Cây	44
Cây Bưởi, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	9
Cây Bưởi, đường kính gốc 4cm	Cây	9
Cây Dứa, đang có quả	Cây	44
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	34
Cây Keo, đường kính gốc 6cm	Cây	11
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	5
Cây Keo, đường kính gốc 9cm	Cây	18
Cây Dứa, đang có quả	Cây	6
Cây Dứa, mới trồng	Cây	260
Thửa đất số: 1237.5, tờ BD: 1, DTTH: 165,4m2, MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	33
Cây Keo, đường kính gốc 11cm	Cây	9
Cây Keo, đường kính gốc 16cm	Cây	14
Cây Keo, đường kính gốc 18cm	Cây	10
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	43
Cây Keo, đường kính gốc 11cm	Cây	12
Cây Keo, đường kính gốc 16cm	Cây	11
Cây Keo, đường kính gốc 18cm	Cây	20
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	63
Cây Keo, đường kính gốc 7cm	Cây	33
Cây Keo, đường kính gốc 9cm	Cây	30
Cây Dứa, đang có quả	Cây	314
Cây Dứa, mới trồng	Cây	684
Thửa đất số: 1268.1, tờ BD: 1, DTTH: 96m2, MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	19
Cây Keo, đường kính gốc 10cm	Cây	19
Cây Dứa, mới trồng	Cây	5
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	6
Cây Keo, đường kính gốc 7cm	Cây	6
Cây Dứa, mới trồng	Cây	57
Thửa đất số: 1236.3, tờ BD: 1, DTTH: 412,4m2, MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ (388,8 m²)</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	34
Cây Keo, đường kính gốc 12cm	Cây	15
Cây Keo, đường kính gốc 14cm	Cây	19

Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	43
Cây Keo, đường kính gốc 7cm	Cây	34
Cây Keo, đường kính gốc 10cm	Cây	9
Cây Dừa, mới trồng	Cây	20
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	19
Cây Keo, đường kính gốc 7cm	Cây	8
Cây Keo, đường kính gốc 10cm	Cây	11
Cây Dừa, mới trồng	Cây	430
Thửa đất số: 304.1, tờ BĐ: 46, DTTH: 445,5m², MĐSD: NHK		
<i>Cây trồng trong mật độ (436 m²)</i>		
Cây Nhân, đường kính gốc 32cm	Cây	1
Cây Hồng, đường kính gốc > 20cm, trong đó:	Cây	5
Cây Hồng, đường kính gốc 23cm	Cây	3
Cây Hồng, đường kính gốc 25cm	Cây	2
Cây Hồng, đường kính gốc 13cm	Cây	1
Cây Hồng, đường kính gốc 6cm	Cây	1
Cây Mít, đường kính gốc 30cm	Cây	1
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 12cm	Cây	1
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	7
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 8cm	Cây	7
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc > 7 đến 10cm, trong đó:	Cây	2
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc 9cm	Cây	2
Cây Keo, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	9
Cây Keo, đường kính gốc 32cm	Cây	9
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	2
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 8cm	Cây	2
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc 9cm	Cây	1
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	16
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 7cm	Cây	16
Cây Nhân, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	2
Cây Nhân, đường kính gốc 7cm.	Cây	2
Cây Sưa, đường kính gốc > 10 cm đến 15cm, trong đó:	Cây	5
Cây Sưa, đường kính gốc 13cm	Cây	5
Cây Keo, đường kính gốc 32cm	Cây	1
Cây Keo, đường kính gốc > 20 đến 30cm, trong đó:	Cây	12
Cây Keo, đường kính gốc 24cm	Cây	12
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	8
Cây Keo, đường kính gốc 12cm	Cây	8
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	7
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	7
Cây Sưa mới trồng, đường kính gốc < 5cm, trong đó:	Cây	5
Cây Sưa mới trồng, đường kính gốc 3cm	Cây	5
Cây Sưa, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	3
Cây Sưa, đường kính gốc 7cm	Cây	3
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	53
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	15
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	23
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 5cm	Cây	15
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	28
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc 3cm	Cây	18
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc 5cm	Cây	10
Cây Xoài trồng đường kính gốc 4cm.	Cây	1

Cây Trám, đường kính gốc 5cm	Cây	1
Cây Mắc mật, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	3
Cây Mắc mật, đường kính gốc 4cm.	Cây	3
Cây Xoan, đường kính gốc 35 cm	Cây	1
Cây Xoan, đường kính gốc > 20 đến 30 cm, trong đó:	Cây	2
Cây Xoan, đường kính gốc 28cm	Cây	2
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	12
Cây Thanh long, đang cho quả	Trụ	1

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	1	1236.3	Đất rừng sản xuất	II		7.000
2	1	1268.1	Đất rừng sản xuất	II		7.000
3	1	1237.5	Đất rừng sản xuất	II		7.000
4	1	1256.2	Đất rừng sản xuất	II		7.000
5	46	304.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 1256.2, tờ BD: 1, DTTH: 812,5m², MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây Keo, đường kính gốc 6cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 9cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	100.000
Cây Keo, đường kính gốc 12cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 18cm	Cây	
Cây Bưởi, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 4cm	Cây	
Cây Dừa, đang có quả	Cây	5.500
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây Keo, đường kính gốc 6cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 9cm	Cây	
Cây Dừa, đang có quả	Cây	5.500
Cây Dừa, mới trồng	Cây	3.800
Thửa đất số: 1237.5, tờ BD: 1, DTTH: 165,4m², MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	100.000
Cây Keo, đường kính gốc 11cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 16cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 18cm	Cây	
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		

Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	100.000
Cây Keo, đường kính gốc 11cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 16cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 18cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây Keo, đường kính gốc 7cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 9cm	Cây	
Cây Dừa, đang có quả	Cây	5.500
Cây Dừa, mới trồng	Cây	3.800
Thửa đất số: 1268.1, tờ BD: 1, DTTH: 96m2, MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây Keo, đường kính gốc 10cm	Cây	
Cây Dừa, mới trồng	Cây	3.800
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây Keo, đường kính gốc 7cm	Cây	
Cây Dừa, mới trồng	Cây	3.800
Thửa đất số: 1236.3, tờ BD: 1, DTTH: 412,4m2, MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ (388,8 m²)</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	100.000
Cây Keo, đường kính gốc 12cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 14cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây Keo, đường kính gốc 7cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 10cm	Cây	
Cây Dừa, mới trồng	Cây	3.800
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây Keo, đường kính gốc 7cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 10cm	Cây	
Cây Dừa, mới trồng	Cây	3.800
Thửa đất số: 304.1, tờ BD: 46, DTTH: 445,5m2, MĐSD: NHK		
<i>Cây trồng trong mật độ (436 m²)</i>		
Cây Nhân, đường kính gốc 32cm	Cây	2.355.000
Cây Hồng, đường kính gốc > 20cm, trong đó:	Cây	2.359.000
Cây Hồng, đường kính gốc 23cm	Cây	
Cây Hồng, đường kính gốc 25cm	Cây	
Cây Hồng, đường kính gốc 13cm	Cây	1.409.000
Cây Hồng, đường kính gốc 6cm	Cây	842.000
Cây Mít, đường kính gốc 30cm	Cây	1.261.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 12cm	Cây	1.104.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	681.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 8cm	Cây	
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc > 7 đến 10cm, trong đó:	Cây	925.000
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc 9cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	300.000
Cây Keo, đường kính gốc 32cm	Cây	

<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	681.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 8cm	Cây	
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc 9cm	Cây	925.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	681.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 7cm	Cây	
Cây Nhãn, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	156.000
Cây Nhãn, đường kính gốc 7cm.	Cây	
Cây Sưa, đường kính gốc >10 cm đến 15cm, trong đó:	Cây	254.000
Cây Sưa, đường kính gốc 13cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 32cm	Cây	300.000
Cây Keo, đường kính gốc > 20 đến 30cm, trong đó:	Cây	160.000
Cây Keo, đường kính gốc 24cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	100.000
Cây Keo, đường kính gốc 12cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	
Cây Sưa mới trồng, đường kính gốc < 5cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây Sưa mới trồng, đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Sưa, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	80.000
Cây Sưa, đường kính gốc 7cm	Cây	
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 5cm	Cây	
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	142.000
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc 5cm	Cây	
Cây Xoài trồng đường kính gốc 4cm.	Cây	134.000
Cây Trám, đường kính gốc 5cm	Cây	130.000
Cây Mắc mật, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	129.000
Cây Mắc mật, đường kính gốc 4cm.	Cây	
Cây Xoan, đường kính gốc 35 cm	Cây	210.000
Cây Xoan, đường kính gốc > 20 đến 30 cm, trong đó:	Cây	117.000
Cây Xoan, đường kính gốc 28cm	Cây	
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	115.500
Cây Thanh long, đang cho quả	Trụ	524.000

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

ST T	Tờ bả n đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhó m	Nhó m vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	1	1236.3	Đất rừng sản xuất	II		388,8	14.000	5.443.480

2	1	1268.1	Đất rừng sản xuất	II		96	14.000	1.344.000
3	1	1237.4	Đất rừng sản xuất	II		165,4	14.000	2.315.600
4	1	1256.2	Đất rừng sản xuất	II		812,5	14.000	11.375.000
5	46	304.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	1	436	192.000	83.712.000
			Tổng					104.190.080

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	1	1236.3	Đất rừng sản xuất	II		412,4	7.000	2.886.800
2	1	1268.1	Đất rừng sản xuất	II		96	7.000	672.000
3	1	1237.5	Đất rừng sản xuất	II		165,4	7.000	1.157.800
4	1	1256.2	Đất rừng sản xuất	II		812,5	7.000	5.687.500
5	46	304.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	1	445,5	48.000	21.384.000
			Tổng					31.788.100

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 1256.2, tờ BĐ: 1, DTTH: 812,5m², MĐSD:RSX						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	34	70.000			2.380.000
Cây Keo, đường kính gốc 6cm	Cây	13				
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	9				
Cây Keo, đường kính gốc 9cm	Cây	12				
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	82	100.000			8.200.000
Cây Keo, đường kính gốc 12cm	Cây	38				
Cây Keo, đường kính gốc 18cm	Cây	44				

Cây Bưởi, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	9	182.000			1.638.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 4cm	Cây	9				
Cây Dứa, đang có quả	Cây	44	5.500			242.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	34	70.000	30%		714.000
Cây Keo, đường kính gốc 6cm	Cây	11				
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	5				
Cây Keo, đường kính gốc 9cm	Cây	18				
Cây Dứa, đang có quả	Cây	6	5.500	30%		9.900
Cây Dứa, mới trồng	Cây	260	3.800	30%		296.400
Thửa đất số: 1237.5, tờ BĐ: 1, DTTH: 165,4m², MĐSD:RSX						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	33	100.000			3.300.000
Cây Keo, đường kính gốc 11cm	Cây	9				
Cây Keo, đường kính gốc 16cm	Cây	14				
Cây Keo, đường kính gốc 18cm	Cây	10				
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	43	100.000	30%		1.290.000
Cây Keo, đường kính gốc 11cm	Cây	12				
Cây Keo, đường kính gốc 16cm	Cây	11				
Cây Keo, đường kính gốc 18cm	Cây	20				
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	63	70.000	30%		1.323.000
Cây Keo, đường kính gốc 7cm	Cây	33				
Cây Keo, đường kính gốc 9cm	Cây	30				
Cây Dứa, đang có quả	Cây	314	5.500	30%		518.100
Cây Dứa, mới trồng	Cây	684	3.800	30%		779.760
Thửa đất số: 1268.1, tờ BĐ: 1, DTTH: 96m², MĐSD:RSX						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	19	70.000			1.330.000
Cây Keo, đường kính gốc 10cm	Cây	19				
Cây Dứa, mới trồng	Cây	5	3.800			19.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	6	70.000	30%		126.000
Cây Keo, đường kính gốc 7cm	Cây	6				
Cây Dứa, mới trồng	Cây	57	3.800	30%		64.980
Thửa đất số: 1236.3, tờ BĐ: 1, DTTH: 412,4m², MĐSD:RSX						
<i>Cây trồng trong mật độ (388,8 m²)</i>						
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	34	100.000			3.400.000
Cây Keo, đường kính gốc 12cm	Cây	15				
Cây Keo, đường kính gốc 14cm	Cây	19				
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	43	70.000			3.010.000

Cây Keo, đường kính gốc 7cm	Cây	34				
Cây Keo, đường kính gốc 10cm	Cây	9				
Cây Dừa, mới trồng	Cây	20	3.800			76.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	19	70.000	30%		399.000
Cây Keo, đường kính gốc 7cm	Cây	8				
Cây Keo, đường kính gốc 10cm	Cây	11				
Cây Dừa, mới trồng	Cây	430	3.800	30%		490.200
Thửa đất số: 304.1, tờ BĐ: 46, DTTH: 445,5m², MĐSD: NHK						
<i>Cây trồng trong mật độ (436 m²)</i>						
Cây Nhãn, đường kính gốc 32cm	Cây	1	2.355.000			2.355.000
Cây Hồng, đường kính gốc > 20cm, trong đó:	Cây	5	2.359.000			11.795.000
Cây Hồng, đường kính gốc 23cm	Cây	3				
Cây Hồng, đường kính gốc 25cm	Cây	2				
Cây Hồng, đường kính gốc 13cm	Cây	1	1.409.000			1.409.000
Cây Hồng, đường kính gốc 6cm	Cây	1	842.000			842.000
Cây Mít, đường kính gốc 30cm	Cây	1	1.261.000			1.261.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 12cm	Cây	1	1.104.000			1.104.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	7	681.000			4.767.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 8cm	Cây	7				
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc > 7 đến 10cm, trong đó:	Cây	2	925.000			1.850.000
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc 9cm	Cây	2				
Cây Keo, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	9	300.000			2.700.000
Cây Keo, đường kính gốc 32cm	Cây	9				
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	2	681.000	30%		408.600
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 8cm	Cây	2				
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc 9cm	Cây	1	925.000	30%		277.500
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	16	681.000	30%		3.268.800
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 7cm	Cây	16				
Cây Nhãn, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	2	156.000	30%		93.600
Cây Nhãn, đường kính gốc 7cm.	Cây	2				
Cây Sưa, đường kính gốc >10 cm đến 15cm, trong đó:	Cây	5	254.000	30%		381.000
Cây Sưa, đường kính gốc 13cm	Cây	5				
Cây Keo, đường kính gốc 32cm	Cây	1	300.000	30%		90.000
Cây Keo, đường kính gốc > 20 đến 30cm, trong đó:	Cây	12	160.000	30%		576.000
Cây Keo, đường kính gốc 24cm	Cây	12				

Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	8	100.000	30%		240.000
Cây Keo, đường kính gốc 12cm	Cây	8				
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	7	70.000	30%		147.000
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	7				
Cây Sưa mới trồng, đường kính gốc < 5cm, trong đó:	Cây	5	70.000	30%		105.000
Cây Sưa mới trồng, đường kính gốc 3cm	Cây	5				
Cây Sưa, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	3	80.000	30%		72.000
Cây Sưa, đường kính gốc 7cm	Cây	3				
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	53	182.000	30%		2.893.800
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	15				
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	23				
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 5cm	Cây	15				
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	28	142.000	30%		1.192.800
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc 3cm	Cây	18				
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc 5cm	Cây	10				
Cây Xoài trồng đường kính gốc 4cm.	Cây	1	134.000	30%		40.200
Cây Trám, đường kính gốc 5cm	Cây	1	130.000	30%		39.000
Cây Mắc mật, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	3	129.000	30%		116.100
Cây Mắc mật, đường kính gốc 4cm.	Cây	3				
Cây Xoan, đường kính gốc 35 cm	Cây	1	210.000	30%		63.000
Cây Xoan, đường kính gốc > 20 đến 30 cm, trong đó:	Cây	2	117.000	30%		70.200
Cây Xoan, đường kính gốc 28cm	Cây	2				
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	12	115.500	30%		415.800
Cây Thanh long, đang cho quả	Trụ	1	524.000	30%		157.200
Tổng						

- Hỗ trợ khác về công trình nhà cửa, vật kiến trúc trên đất:

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số hỗ trợ khác	Thành tiền
Thửa đất số 304.1, tờ BD số 46, DTHT: 445,5m², MĐSD: NHK					
công trình tâm linh					
- Thổ công:					
Tường xây gạch bê tông thủ công, nền láng vữa xi măng, mái đổ					

BTCT.					
KT: dài 1,2m, rộng 1,1m	m ²	1,32	852.000	100%	1.124.640
+ Tính bù mái BTCT. KT: dài 1,2m, rộng 1,1m, dày 0,05m	m ³	0,07	3.664.000	100%	241.824
- Đường ống nước sạch HDPE DN20 (PN16), Thuận Phát phi 20,(trong phạm vi thu hồi) kích thước: dài 500m x (2 ống)	m	1000	7.650		7.650.000
Tổng:					9.016.464

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	31.788.100
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	104.190.080
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	68.336.940
4	Hỗ trợ khác về công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất nông nghiệp	9.016.464
Tổng		213.331.584

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.7. Họ và tên: Hộ ông Vi Văn Thử và bà Vi Thị Phượng, số định danh cá nhân: 020066001077, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, số điện thoại: 0364 812 506.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

	Vị trí	Diện		
--	--------	------	--	--

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí	tích thu hội (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDD
1	1	1236.4	II		6,8	Đất rừng sản xuất	
2	46	266.1	II	1	106,7	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
3	46	265.1	II	1	38,2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
4	46	303.1	II	1	72,6	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
5	46	320.1	II	1	454,9	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	
6	46	320.1	II	2	474,3	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	
7	46	301.1	II	1	339,1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	
8	46	301.1	II	2	934,5	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	
9	46	301.2	II	1	4,5	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	
10	46	318.1	II	1	148,8	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
11	46	318.1	II	2	46,2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
12	1	1237.1	II		6540,6	Đất rừng sản xuất	
13	1	1256.1	II		821,7	Đất rừng sản xuất	
14	46	308	II	1	50	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
	46	319.1	II	1	137,5	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
	46	319.1	II	2	23,5	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
	46	299.1	II	2	14,8	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
	46	298.1	II	2	5,4	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
	46	289.1	II	1	0,3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
	1	1257.2	II		238,4	Đất rừng sản xuất	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 1256.1, tờ BD: 1, DTTH: 821,7m², MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ (807,8 m²)</i>		
Cây Nhãn, đường kính gốc > 10 đến 15 cm, trong đó:	Cây	2
Cây Nhãn, đường kính gốc 12 cm	Cây	2
Cây Nhãn, đường kính gốc 7cm	Cây	1
Cây Trám, đường kính gốc 23cm	Cây	1

Cây Hôi, đường kính gốc > 5cm đến 10cm, trong đó:	Cây	5
Cây Hôi, đường kính gốc 9cm	Cây	5
Cây Hôi, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	4
Cây Hôi, đường kính gốc 1,7cm	Cây	4
Cây Táo trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm, trong đó:	Cây	6
Cây Táo trồng đường kính gốc 8cm	Cây	6
Cây Xoan, đường kính gốc > 30 cm, trong đó:	Cây	2
Cây Xoan, đường kính gốc 33cm	Cây	2
Cây Bạch đàn, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	24
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 31cm	Cây	24
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 19cm	Cây	1
Cây Bạch đàn, đường kính gốc từ 5cm đến 10cm, trong đó:	Cây	13
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 8cm	Cây	13
Cây Sờ, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	2
Cây Sờ, đường kính gốc 6cm	Cây	2
Cây Sau sau, đường kính gốc 21cm (gỗ nhóm V)	Cây	1
Cây Sau sau, đường kính gốc 19cm (gỗ nhóm V)	Cây	1
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	58
Cây Dừa, đang có quả	Cây	15
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bạch đàn mới trồng, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	16
Cây Bạch đàn mới trồng, cây có đường kính gốc 1cm	Cây	16
Cây Nhân, mới trồng đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	10
Cây Nhân, mới trồng đường kính gốc 1,5cm	Cây	10
Cây Xoài mới trồng, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	2
Cây Xoài mới trồng, đường kính gốc 1,5cm	Cây	2
Cây Thông, mới trồng đường kính < 5cm, trong đó:	Cây	2
Cây Thông, mới trồng đường kính gốc 4cm	Cây	2
Cây Dừa, mới trồng	Cây	42
Thửa đất số: 1237.1 tờ BD: 1, DTTH: 6540,6m², MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ(6459,7m²)</i>		
Cây Trám, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	6
Cây Trám, đường kính gốc 36cm	Cây	6
Cây Hôi, đường kính gốc > 10cm đến 15cm, trong đó:	Cây	12
Cây Hôi, đường kính gốc 13cm	Cây	12
Cây Bạch đàn, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	21
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 31cm	Cây	21
Cây Xoan, đường kính gốc > 30 cm	Cây	10
Cây Xoan, đường kính gốc 31 cm	Cây	10
Cây Lát hoa, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	142
Cây Lát hoa, đường kính gốc 12cm	Cây	84
Cây Lát hoa, đường kính gốc 16cm	Cây	58
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	160
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	160
Cây Keo, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	102
Cây Keo, đường kính gốc 31cm	Cây	102
Cây Sờ, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	5
Cây Sờ, đường kính gốc 6cm	Cây	5
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Lát hoa, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	9
Cây Lát hoa, đường kính gốc 12cm	Cây	9
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	125
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	125
Cây Bưởi, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	182

Cây Bưởi, đường kính gốc 1,5cm	Cây	182
Cây Sờ, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	2
Cây Sờ, đường kính gốc 6cm	Cây	2
Cây Xoan, đường kính gốc > 10cm đến 20cm, trong đó:	Cây	292
Cây Xoan, đường kính gốc 17cm	Cây	165
Cây Xoan, đường kính gốc 18cm	Cây	127
Cây Xoan, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	110
Cây Xoan, đường kính gốc 9cm	Cây	110
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	91
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	91
Cây Thông, đường kính gốc từ 5cm đến 10 cm, trong đó:	Cây	10
Cây Thông, đường kính gốc 5cm	Cây	10
Cây Thông mới trồng, đường kính < 5cm, trong đó:	Cây	2
Cây Thông mới trồng, đường kính 4cm	Cây	2
Cây Sau Sau, đường kính gốc từ 5 đến 10cm (gỗ nhóm V), trong đó:	Cây	5
Cây Sau Sau, đường kính gốc 7cm	Cây	5
Thửa đất số: 1257.2 tờ BĐ: 1, DTTH: 238,4m², MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ(225m²)</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	9
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 6cm	Cây	9
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	5
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 7cm	Cây	5
Thửa đất số:301 tờ BĐ: 46, DTTH 1273,6 m², MĐSD: NHK		
<i>Cây trồng trong mật độ (1267,6m²)</i>		
Cây Nhãn, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	2
Cây Nhãn, đường kính gốc 34cm	Cây	2
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	48
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 6cm	Cây	48
Cây Cam trồng đường kính gốc 5cm	Cây	1
Cây Sung, đường kính gốc từ > 5cm đến 10cm (cây cảnh), trong đó:	Cây	2
Cây Sung, đường kính gốc 9cm (cây cảnh)	Cây	2
Cây Dứa, đang có quả	Cây	10
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	90
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 6cm	Cây	11
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 7cm	Cây	79
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	201
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	106
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 5cm	Cây	95
Cây Cam trồng đường kính gốc > 5 đến 7cm, trong đó:	Cây	3
Cây Cam trồng đường kính gốc 5cm	Cây	3
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	161
Cây Thanh long thân chính dài trên 200cm, chưa có quả	Trụ	52
Cây Dứa, đang có quả	Cây	246
Cây Tre (đã ra lá, cảnh)	Cây	251
Thửa đất số:320.1, tờ BĐ: 46, DTTH 929,2m² MĐSD: NHK		
<i>Cây trồng trong mật độ (929,16m²)</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	37
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	37
Cây Dứa, đang có quả	Cây	24
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		

Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	135
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	20
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	115
Cây Dứa, đang có quả	Cây	238
Thửa đất số:308 tờ BĐ: 46, DTTH 50m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	2
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	2
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	7
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	7
Cổ voi (trồng xen)	m²	10
Thửa đất số:303.1 tờ BĐ: 46, DTTH 72,6m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ (62,6m2)</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	2
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	2
Cổ voi (trồng xen)	m²	12,6
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	5
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	5
Thửa đất số:318.1 tờ BĐ: 46, DTTH 195 m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	7
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	7
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	9
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	9
Thửa đất số:319.1 tờ BĐ: 46, DTTH 159,9 m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	6
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 5cm	Cây	6
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	15
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 5cm	Cây	15
Thửa đất số:265.1 tờ BĐ: 46, DTTH 38,2m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	1
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	2
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	1
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	8
Thửa đất số:266.1 tờ BĐ: 46, DTTH 106,7m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	3
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	3
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc 3cm	Cây	1
Cây sưa mới trồng, đường kính gốc < 5cm, trong đó:	Cây	2
Cây sưa mới trồng, đường kính gốc 4cm	Cây	2
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	1
Cây Dứa, đã hái quả	Cây	5
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	17
Thửa đất số:299.1 tờ BĐ: 46, DTTH 14,8m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		

Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	3
Cây Keo, đường kính gốc 7cm	Cây	3
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	4
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	4
Thửa đất số: 298.1 tờ BĐ: 46, DTTH 5,4m2, MĐSD: BHK	m2	
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	1
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	2
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	2

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1		1236.4	Đất rừng sản xuất	II		7.000
2	46	266.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
3	46	265.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
4	46	303.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
5	46	320.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
6	46	320.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	2	42.000
7	46	301.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
8	46	301.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	2	42.000
9	46	301.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
10	46	318.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
11	46	318.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	42.000
12	1	1237.1	Đất rừng sản xuất	II		7.000
13	1	1256.1	Đất rừng sản xuất	II		7.000
14	46	308	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
15	46	319.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
16	46	319.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	42.000
17	46	299.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	42.000
18	46	298.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	42.000
19	46	289.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
	1	1257.2	Đất rừng sản xuất	II		7.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 1256.1, tờ BĐ: 1, DTTH: 821,7m2, MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ (807,8 m²)</i>		
Cây Nhãn, đường kính gốc > 10 đến 15 cm, trong đó:	Cây	1.256.000
Cây Nhãn, đường kính gốc 12 cm	Cây	
Cây Nhãn, đường kính gốc 7cm	Cây	791.000
Cây Trám, đường kính gốc 23cm	Cây	1.230.000

Cây Hòe, đường kính gốc > 5cm đến 10cm, trong đó:	Cây	863.000
Cây Hòe, đường kính gốc 9cm	Cây	
Cây Hòe, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	288.000
Cây Hòe, đường kính gốc 1,7cm	Cây	
Cây Táo trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm, trong đó:	Cây	681.000
Cây Táo trồng đường kính gốc 8cm	Cây	
Cây Xoan, đường kính gốc > 30 cm, trong đó:	Cây	210.000
Cây Xoan, đường kính gốc 33cm	Cây	
Cây Bạch đàn, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	300.000
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 31cm	Cây	
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 19cm	Cây	100.000
Cây Bạch đàn, đường kính gốc từ 5cm đến 10cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 8cm	Cây	
Cây Sờ, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	110.000
Cây Sờ, đường kính gốc 6cm	Cây	
Cây Sau sau, đường kính gốc 21cm (gỗ nhóm V)	Cây	135.000
Cây Sau sau, đường kính gốc 19cm (gỗ nhóm V)	Cây	81.000
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	115.500
Cây Dừa, đang có quả	Cây	5.500
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bạch đàn mới trồng, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	15.000
Cây Bạch đàn mới trồng, cây có đường kính gốc 1cm	Cây	
Cây Nhân, mới trồng đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	64.000
Cây Nhân, mới trồng đường kính gốc 1,5cm	Cây	
Cây Xoài mới trồng, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	59.000
Cây Xoài mới trồng, đường kính gốc 1,5cm	Cây	
Cây Thông, mới trồng đường kính < 5cm, trong đó:	Cây	18.000
Cây Thông, mới trồng đường kính gốc 4cm	Cây	
Cây Dừa, mới trồng	Cây	3.800
Thửa đất số: 1237.1 tờ BĐ: 1, DTTH: 6540,6m², MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ(6459,7m²)</i>		
Cây Trám, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	1.900.000
Cây Trám, đường kính gốc 36cm	Cây	
Cây Hòe, đường kính gốc > 10cm đến 15cm, trong đó:	Cây	1.266.000
Cây Hòe, đường kính gốc 13cm	Cây	
Cây Bạch đàn, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	300.000
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 31cm	Cây	
Cây Xoan, đường kính gốc > 30 cm	Cây	210.000
Cây Xoan, đường kính gốc 31 cm	Cây	
Cây Lát hoa, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	149.000
Cây Lát hoa, đường kính gốc 12cm	Cây	
Cây Lát hoa, đường kính gốc 16cm	Cây	
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	300.000
Cây Keo, đường kính gốc 31cm	Cây	
Cây Sờ, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	110.000
Cây Sờ, đường kính gốc 6cm	Cây	

<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Lát hoa, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	149.000
Cây Lát hoa, đường kính gốc 12cm	Cây	
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	
Cây Bưởi, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	66.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 1,5cm	Cây	
Cây Sờ, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	110.000
Cây Sờ, đường kính gốc 6cm	Cây	
Cây Xoan, đường kính gốc > 10cm đến 20cm, trong đó:	Cây	66.000
Cây Xoan, đường kính gốc 17cm	Cây	
Cây Xoan, đường kính gốc 18cm	Cây	
Cây Xoan, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	24.000
Cây Xoan, đường kính gốc 9cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	
Cây Thông, đường kính gốc từ 5cm đến 10 cm, trong đó:	Cây	28.000
Cây Thông, đường kính gốc 5cm	Cây	
Cây Thông mới trồng, đường kính < 5cm, trong đó:	Cây	18.000
Cây Thông mới trồng, đường kính 4cm	Cây	
Cây Sau Sau, đường kính gốc từ 5 đến 10cm (gỗ nhóm V), trong đó:	Cây	28.000
Cây Sau Sau, đường kính gốc 7cm	Cây	
Thửa đất số: 1257.2 tờ BĐ: 1, DTTH: 238,4m², MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ(225m²)</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	681.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 6cm	Cây	
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	681.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 7cm	Cây	
Thửa đất số:301 tờ BĐ: 46, DTTH 1273,6 m², MĐSD: NHK		
<i>Cây trồng trong mật độ (1267,6m²)</i>		
Cây Nhân, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	2.355.000
Cây Nhân, đường kính gốc 34cm	Cây	
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	681.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 6cm	Cây	
Cây Cam trồng đường kính gốc 5cm	Cây	651.000
Cây Sung, đường kính gốc từ > 5cm đến 10cm (cây cảnh), trong đó:	Cây	118.000
Cây Sung, đường kính gốc 9cm (cây cảnh)	Cây	
Cây Dứa, đang có quả	Cây	5.500
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	681.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 6cm	Cây	
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 7cm	Cây	
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 5cm	Cây	
Cây Cam trồng đường kính gốc > 5 đến 7cm, trong đó:	Cây	651.000
Cây Cam trồng đường kính gốc 5cm	Cây	

Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	115.500
Cây Thanh long thân chính dài trên 200cm, chưa có quả	Trụ	175.000
Cây Dứa, đang có quả	Cây	5.500
Cây Tre (đã ra lá, cành)	Cây	10.500
Thửa đất số:320.1, tờ BĐ: 46, DTTH 929,2m2 MĐSD: NHK		
<i>Cây trồng trong mật độ (929,16m²)</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Dứa, đang có quả	Cây	5.500
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	
Cây Dứa, đang có quả	Cây	5.500
Thửa đất số:308 tờ BĐ: 46, DTTH 50m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	
Cỏ voi (trồng xen)	m²	1.650
Thửa đất số:303.1 tờ BĐ: 46, DTTH 72,6m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ (62,6m²)</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	
Cỏ voi (trồng xen)	m²	1.650
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	
Thửa đất số:318.1 tờ BĐ: 46, DTTH 195 m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	
Thửa đất số:319.1 tờ BĐ: 46, DTTH 159,9 m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 5cm	Cây	
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 5cm	Cây	
Thửa đất số:265.1 tờ BĐ: 46, DTTH 38,2m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	182.000
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000

<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	182.000
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
Thửa đất số:266.1 tờ BD: 46, DTTH 106,7m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc 3cm	Cây	142.000
Cây sra mới trồng, đường kính gốc < 5cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây sra mới trồng, đường kính gốc 4cm	Cây	
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
Cây Dứa, đã hái quả	Cây	2.700
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
Thửa đất số:299.1 tờ BD: 46, DTTH 14,8m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây Keo, đường kính gốc 7cm	Cây	
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	
Thửa đất số:298.1 tờ BD: 46, DTTH 5,4m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	70.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	1	1236.4	Đất rừng sản xuất	II		6,8	14.000	95.200
2	46	266.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	106,7	192.000	20.486.400
3	46	265.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	38,2	192.000	7.334.400
4	46	303.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	72,6	192.000	13.939.200
5	46	320.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	1	454,9	192.000	87.340.800
6	46	320.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	2	474,3	168.000	79.682.400
7	46	301.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	1	333,1	192.000	63.955.200

8	46	301.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	2	934,5	168.000	156.996.000
9	46	301.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	1	4,5	192.000	864.000
10	46	318.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	148,8	192.000	28.569.600
11	46	318.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	46,2	168.000	7.761.600
12	1	1237.1	Đất rừng sản xuất	II		6459,7	14.000	90.435.800
13	1	1256.1	Đất rừng sản xuất	II		807,8	14.000	11.308.920
14	46	308	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	50	192.000	9.600.000
15	46	319.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	137,5	192.000	26.400.000
16	46	319.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	23,5	168.000	3.948.000
17	46	299.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	14,8	168.000	2.486.400
18	46	298.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	5,4	168.000	907.200
19	46	289.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	0,3	192.000	57.600
20	1	1257.2	Đất rừng sản xuất	II		238,4	14.000	3.337.600
			Tổng					181.122.700

- Hỗ trợ ổn định đời sống:

Tỷ lệ % thu hồi diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (%)	Tổng số nhân khẩu	Số nhân khẩu là CB,CC,VC, hưởng lương, TCXH	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Di chuyển chỗ ở	Số tháng được hỗ trợ gạo	Số kg gạo trong 1 tháng/1 người	Tổng kg gạo được hỗ trợ (kg)	Đơn giá gạo tẻ (đồng)	Thành tiền (đồng)
37	3	0	3	không	6	30	540	19.000	10.260.000

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhó m	Nhó m vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	1	1236.4	Đất rừng sản xuất	II		6,8	7.000	47.600
2	46	266.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	106,7	48.000	5.121.600
3	46	265.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	38,2	48.000	1.833.600
4	46	303.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	72,6	48.000	3.484.800

			năm khác					
5	46	320.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	1	454,9	48.000	21.835.200
6	46	320.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	2	474,3	42.000	19.920.600
7	46	301.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	1	339,1	48.000	16.276.800
8	46	301.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	2	934,5	42.000	39.249.000
9	46	301.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	1	4,5	48.000	216.000
10	46	318.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	148,8	48.000	7.142.400
11	46	318.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	46,2	42.000	1.940.400
12	1	1237.1	Đất rừng sản xuất	II		6540,6	7.000	45.784.200
13	1	1256.1	Đất rừng sản xuất	II		821,7	7.000	5.751.900
14	46	308	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	50	48.000	2.400.000
15	46	319.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	137,5	48.000	6.600.000
16	46	319.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	23,5	42.000	987.000
17	46	299.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	14,8	42.000	621.600
18	46	298.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	5,4	42.000	226.800
19	46	289.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	0,3	48.000	14.400
20	1	1257.2	Đất rừng sản xuất	II		238,4	7.000	1.668.800
			Tổng					181.122.700

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 1256.1, tờ BĐ: 1, DTTH: 821,7m², MĐSD:RSX						
<i>Cây trồng trong mật độ (807,8 m²)</i>						
Cây Nhãn, đường kính gốc > 10 đến 15 cm, trong đó:	Cây	2	1.256.000			2.512.000
Cây Nhãn, đường kính gốc 12 cm	Cây	2				
Cây Nhãn, đường kính gốc 7cm	Cây	1	791.000			791.000
Cây Trám, đường kính gốc 23cm	Cây	1	1.230.000			1.230.000
Cây Hòe, đường kính gốc > 5cm đến 10cm, trong đó:	Cây	5	863.000			4.315.000
Cây Hòe, đường kính gốc 9cm	Cây	5				
Cây Hòe, đường kính gốc từ 2 đến	Cây	4	288.000			1.152.000

5cm, trong đó:						
Cây Hòe, đường kính gốc 1,7cm	Cây	4				
Cây Táo trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm, trong đó:	Cây	6	681.000			4.086.000
Cây Táo trồng đường kính gốc 8cm	Cây	6				
Cây Xoan, đường kính gốc > 30 cm, trong đó:	Cây	2	210.000			420.000
Cây Xoan, đường kính gốc 33cm	Cây	2				
Cây Bạch đàn, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	24	300.000			7.200.000
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 31cm	Cây	24				
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 19cm	Cây	1	100.000			100.000
Cây Bạch đàn, đường kính gốc từ 5cm đến 10cm, trong đó:	Cây	13	70.000			910.000
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 8cm	Cây	13				
Cây Sờ, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	2	110.000			220.000
Cây Sờ, đường kính gốc 6cm	Cây	2				
Cây Sau sau, đường kính gốc 21cm (gỗ nhóm V)	Cây	1	135.000			135.000
Cây Sau sau, đường kính gốc 19cm (gỗ nhóm V)	Cây	1	81.000			81.000
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	58	115.500			6.699.000
Cây Dừa, đang có quả	Cây	15	5.500			82.500
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bạch đàn mới trồng, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	16	15.000	30%		72.000
Cây Bạch đàn mới trồng, cây có đường kính gốc 1cm	Cây	16				
Cây Nhãn, mới trồng đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	10	64.000	30%		192.000
Cây Nhãn, mới trồng đường kính gốc 1,5cm	Cây	10				
Cây Xoài mới trồng, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	2	59.000	30%		35.400
Cây Xoài mới trồng, đường kính gốc 1,5cm	Cây	2				
Cây Thông, mới trồng đường kính < 5cm, trong đó:	Cây	2	18.000	30%		10.800
Cây Thông, mới trồng đường kính gốc 4cm	Cây	2				
Cây Dừa, mới trồng	Cây	42	3.800	30%		47.880
Thửa đất số: 1237.1 tờ BĐ: 1, DTTH: 6540,6m², MĐSD:RSX						
<i>Cây trồng trong mật độ(6459,7m²)</i>						
Cây Trám, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	6	1.900.000			11.400.000
Cây Trám, đường kính gốc 36cm	Cây	6				
Cây Hòe, đường kính gốc > 10cm đến 15cm, trong đó:	Cây	12	1.266.000			15.192.000
Cây Hòe, đường kính gốc 13cm	Cây	12				
Cây Bạch đàn, đường kính gốc >	Cây	21	300.000			6.300.000

30cm, trong đó:						
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 31cm	Cây	21				
Cây Xoan, đường kính gốc > 30 cm	Cây	10	210.000			2.100.000
Cây Xoan, đường kính gốc 31 cm	Cây	10				
Cây Lát hoa, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	142	149.000			21.158.000
Cây Lát hoa, đường kính gốc 12cm	Cây	84				
Cây Lát hoa, đường kính gốc 16cm	Cây	58				
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	160	182.000			29.120.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	160				
Cây Keo, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	102	300.000			30.600.000
Cây Keo, đường kính gốc 31cm	Cây	102				
Cây Sờ, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	5	110.000			550.000
Cây Sờ, đường kính gốc 6cm	Cây	5				
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Lát hoa, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	9	149.000	30%		402.300
Cây Lát hoa, đường kính gốc 12cm	Cây	9				
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	125	182.000	30%		6.825.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	125				
Cây Bưởi, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	182	66.000	30%		3.603.600
Cây Bưởi, đường kính gốc 1,5cm	Cây	182				
Cây Sờ, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	2	110.000	30%		66.000
Cây Sờ, đường kính gốc 6cm	Cây	2				
Cây Xoan, đường kính gốc > 10cm đến 20cm, trong đó:	Cây	292	66.000	30%		5.781.600
Cây Xoan, đường kính gốc 17cm	Cây	165				
Cây Xoan, đường kính gốc 18cm	Cây	127				
Cây Xoan, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	110	24.000	30%		792.000
Cây Xoan, đường kính gốc 9cm	Cây	110				
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	91	70.000	30%		1.911.000
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	91				
Cây Thông, đường kính gốc từ 5cm đến 10 cm, trong đó:	Cây	10	28.000	30%		84.000
Cây Thông, đường kính gốc 5cm	Cây	10				
Cây Thông mới trồng, đường kính < 5cm, trong đó:	Cây	2	18.000	30%		10.800
Cây Thông mới trồng, đường kính 4cm	Cây	2				
Cây Sau Sau, đường kính gốc từ 5 đến 10cm (gỗ nhóm V), trong đó:	Cây	5	28.000	30%		42.000
Cây Sau Sau, đường kính gốc 7cm	Cây	5				
Thửa đất số: 1257.2 tờ BĐ: 1, DTTH: 238,4m², MĐSD:RSX						
<i>Cây trồng trong mật độ(225m²)</i>						

Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	9	681.000			6.129.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 6cm	Cây	9				
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	5	681.000	30%		1.021.500
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 7cm	Cây	5				
Thửa đất số:301 tờ BĐ: 46, DTTH 1273,6 m2, MĐSD: NHK						
<i>Cây trồng trong mật độ (1267,6m2)</i>						
Cây Nhân, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	2	2.355.000			4.710.000
Cây Nhân, đường kính gốc 34cm	Cây	2				
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	48	681.000			32.688.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 6cm	Cây	48				
Cây Cam trồng đường kính gốc 5cm	Cây	1	651.000			651.000
Cây Sung, đường kính gốc từ > 5cm đến 10cm (cây cảnh), trong đó:	Cây	2	118.000			236.000
Cây Sung, đường kính gốc 9cm (cây cảnh)	Cây	2				
Cây Dứa, đang có quả	Cây	10	5.500			55.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	90	681.000	30%		18.387.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 6cm	Cây	11				
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 7cm	Cây	79				
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	201	182.000	30%		10.974.600
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	106				
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 5cm	Cây	95				
Cây Cam trồng đường kính gốc > 5 đến 7cm, trong đó:	Cây	3	651.000	30%		585.900
Cây Cam trồng đường kính gốc 5cm	Cây	3				
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	161	115.500	30%		5.578.650
Cây Thanh long thân chính dài trên 200cm, chưa có quả	Trụ	52	175.000	30%		2.730.000
Cây Dứa, đang có quả	Cây	246	5.500	30%		405.900
Cây Tre (đã ra lá, cành)	Cây	251	10.500	30%		790.650
Thửa đất số:320.1, tờ BĐ: 46, DTTH 929,2m2 MĐSD: NHK						
<i>Cây trồng trong mật độ (929,16m²)</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	37	182.000			6.734.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	37				
Cây Dứa, đang có quả	Cây	24	5.500			132.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	135	182.000	30%		7.371.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	20				
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	115				

Cây Dứa, đang có quả	Cây	238	5.500	30%		392.700
Thửa đất số:308 tờ BĐ: 46, DTTH 50m2, MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	2	182.000			364.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	2				
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	7	182.000	30%		382.200
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	7				
Cỏ voi (trồng xen)	m²	10	1.650		60%	9.900
Thửa đất số:303.1 tờ BĐ: 46, DTTH 72,6m2, MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng trong mật độ (62,6m2)</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	2	182.000			364.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	2				
Cỏ voi (trồng xen)	m²	12,6	1.650		60%	12.474
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	5	182.000	30%		273.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	5				
Thửa đất số:318.1 tờ BĐ: 46, DTTH 195 m2, MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	7	182.000			1.274.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	7				
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	9	182.000	30%		491.400
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	9				
Thửa đất số:319.1 tờ BĐ: 46, DTTH 159,9 m2, MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	6	182.000			1.092.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 5cm	Cây	6				
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	15	182.000	30%		819.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 5cm	Cây	15				
Thửa đất số:265.1 tờ BĐ: 46, DTTH 38,2m2, MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	1	182.000			182.000
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	2	27.000			54.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 4cm	Cây	1	182.000	30%		54.600
Cây Chuối tây trồng từ trên 1	Cây	8	27.000	30%		64.800

năm, chưa ra hoa						
Thửa đất số:266.1 tờ BĐ: 46, DTTH 106,7m2, MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Bưởi trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	3	182.000			546.000
Cây Bưởi trồng đường kính gốc 3cm	Cây	3				
Cây Chanh ta, trồng đường kính gốc 3cm	Cây	1	142.000			142.000
Cây sưa mới trồng, đường kính gốc < 5cm, trong đó:	Cây	2	70.000			140.000
Cây sưa mới trồng, đường kính gốc 4cm	Cây	2				
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	1	27.000			27.000
Cây Dứa, đã hái quả	Cây	5	2.700			13.500
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	17	27.000	30%		137.700
Thửa đất số:299.1 tờ BĐ: 46, DTTH 14,8m2, MĐSD: BHK	m ²					
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	3	70.000			210.000
Cây Keo, đường kính gốc 7cm	Cây	3				
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	4	70.000	30%		84.000
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	4				
Thửa đất số:298.1 tờ BĐ: 46, DTTH 5,4m2, MĐSD: BHK	m ²					
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	1	70.000			70.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	2	70.000	30%		42.000
Cây Keo, đường kính gốc 8cm	Cây	2				
Tổng						272.652.354

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	181.122.700
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	615.506.320
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	272.652.354
4	Hỗ trợ ổn định đời sống khi nhà nước thu hồi đất	10.260.000
Tổng		1.079.541.374

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.8. Họ và tên: Bà Linh Thị Nhọt và những người thừa kế hợp pháp của ông Vi Văn Tuấn (đại diện là bà Linh Thị Nhọt), số định danh cá nhân: 020160004029, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	46	275	II	1	689	Đất trồng lúa nước còn lại	
2	46	321	II	1	409	Đất trồng cây lâu năm	
3	46	351.1	II	2	178,1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	
4	46	307	II	1	44	Đất trồng lúa nước còn lại	
5	46	305	II	1	22	Đất trồng cây lâu năm	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 351, tờ BD: 46, DTTH: 178,1m², MĐSD: NHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Hồng, đường kính gốc > 15 đến 20cm, trong đó:	Cây	4
Cây Hồng, đường kính gốc 17cm	Cây	3
Cây Hồng, đường kính gốc 18cm	Cây	1
Cây Xoài, đường kính gốc > 20 cm, trong đó:	Cây	3
Cây Xoài, đường kính gốc 25 cm	Cây	1
Cây Xoài, đường kính gốc 28cm	Cây	1
Cây Xoài, đường kính gốc 36cm	Cây	1
Cây Keo, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	7

Cây Keo, đường kính gốc 32cm	Cây	4
Cây Keo, đường kính gốc 34cm	Cây	3
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Nhân, đường kính gốc 14 cm	Cây	1
Cây Xoài, đường kính gốc > 10 đến 15 cm, trong đó:	Cây	2
Cây Xoài, đường kính gốc 13cm	Cây	2
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	23
Cây Keo, đường kính gốc 11cm	Cây	6
Cây Keo, đường kính gốc 12cm	Cây	3
Cây Keo, đường kính gốc 13cm	Cây	1
Cây Keo, đường kính gốc 14cm	Cây	3
Cây Keo, đường kính gốc 17cm	Cây	3
Cây Keo, đường kính gốc 18cm	Cây	4
Cây Keo, đường kính gốc 19cm	Cây	1
Cây Keo, đường kính gốc 20cm	Cây	2
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	5
Cây Keo, đường kính gốc 6cm	Cây	2
Cây Keo, đường kính gốc 9cm	Cây	3
Cây Sưa, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	2
Cây Sưa, đường kính gốc 9cm	Cây	2
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	52
Cây Tre (đã ra lá, cành)	Cây	42
Cây xanh làm hàng rào (cúc tần)	m	10
Thửa đất số: 275, tờ BĐ: 46, DTTH: 689m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	689
Thửa đất số: 321, tờ BĐ: 46, DTTH: 409m², MĐSD: CLN		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Nhân, đường kính gốc > 30 cm, trong đó:	Cây	6
Cây Nhân, đường kính gốc 38 cm	Cây	4
Cây Nhân, đường kính gốc 41 cm	Cây	2
Cây Mít, đường kính gốc 32cm	Cây	1
Cây Bưởi, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	2
Cây Bưởi, đường kính gốc 7cm	Cây	2
Cây Chuối tây đang ra hoa, có quả	Cây	2
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	34
Cây Dứa, đã hái quả	Cây	23
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	92
Cây Dứa, đã hái quả	Cây	477
Thửa đất số: 307, tờ BĐ: 46, DTTH: 44m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	44
Thửa đất số: 305, tờ BĐ: 46, DTTH: 22m², MĐSD: CLN		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	22

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng
Thửa đất số: 275, tờ BĐ số 46, DTTH: 689m², MĐSD: LUK		
Công trình bảo vệ đất và phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp. Năm xây dựng 1997		

- Bờ kè: Tường xây bằng gạch bê tông thủ công, không trát 2 mặt, Kích thước: (5,2 x 1,25)m	m ²	6,5
+ Tính trừ phần không trát 2 mặt. Kích thước (5,2 x 1,25)m x 2 mặt	m ²	13
- Đường ống nước sạch HDPE DN20 (PN16), Thuận Phát phi 20, (trong phạm vi thu hồi), kích thước: dài 500m	m	500

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	46	275	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
2	46	321	Đất trồng cây lâu năm	II	1	42.000
3	46	351.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	2	42.000
4	46	307	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
5	46	305	Đất trồng cây lâu năm	II	1	42.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 351, tờ BD: 46, DTTH: 178,1m², MĐSD: NHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Hồng, đường kính gốc > 15 đến 20cm, trong đó:	Cây	1.906.000
Cây Hồng, đường kính gốc 17cm	Cây	
Cây Hồng, đường kính gốc 18cm	Cây	
Cây Xoài, đường kính gốc > 20 cm, trong đó:	Cây	1.966.000
Cây Xoài, đường kính gốc 25 cm	Cây	
Cây Xoài, đường kính gốc 28cm	Cây	
Cây Xoài, đường kính gốc 36cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	300.000
Cây Keo, đường kính gốc 32cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 34cm	Cây	
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Nhân, đường kính gốc 14 cm	Cây	1.256.000
Cây Xoài, đường kính gốc > 10 đến 15 cm, trong đó:	Cây	1.174.000
Cây Xoài, đường kính gốc 13cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	100.000
Cây Keo, đường kính gốc 11cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 12cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 13cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 14cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 17cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 18cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 19cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 20cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây Keo, đường kính gốc 6cm	Cây	

Cây Keo, đường kính gốc 9cm	Cây	
Cây Sưa, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	80.000
Cây Sưa, đường kính gốc 9cm	Cây	
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	115.500
Cây Tre (đã ra lá, cành)	Cây	10.500
Cây xanh làm hàng rào (cúc tần)	m	12.000
Thửa đất số: 275, tờ BĐ: 46, DTTH: 689m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 321, tờ BĐ: 46, DTTH: 409m², MĐSD: CLN		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Nhân, đường kính gốc > 30 cm, trong đó:	Cây	2.355.000
Cây Nhân, đường kính gốc 38 cm	Cây	
Cây Nhân, đường kính gốc 41 cm	Cây	
Cây Mít, đường kính gốc 32cm	Cây	1.261.000
Cây Bưởi, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	681.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 7cm	Cây	
Cây Chuối tây đang ra hoa, có quả	Cây	103.000
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
Cây Dứa, đã hái quả	Cây	2.700
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
Cây Dứa, đã hái quả	Cây	2.700
Thửa đất số: 307, tờ BĐ: 46, DTTH: 44m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 305, tờ BĐ: 46, DTTH: 22m², MĐSD: CLN		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá
Thửa đất số: 275, tờ BĐ số 46, DTTH: 689m², MĐSD: LUK			
Công trình bảo vệ đất và phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp.			
Năm xây dựng 1997			
- Bờ kè: Tường xây bằng gạch bê tông thủ công, không trát 2 mặt, Kích thước: (5,2 x 1,25)m	m ²	6,5	679.000
+ Tính trừ phần không trát 2 mặt. Kích thước (5,2 x 1,25)m x 2 mặt	m ²	13	-110.000
- Đường ống nước sạch HDPE DN20 (PN16), Thuận Phát phi 20, (trong phạm vi thu hồi), kích thước: dài 500m	m	500	7.650

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	275	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	689	216.000	148.824.000
2	46	321	Đất trồng cây lâu năm	II	1	409	168.000	68.712.000
3	46	351.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	2	178,1	168.000	29.920.800
4	46	307	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	44	216.000	9.504.000
5	46	305	Đất trồng cây lâu năm	II	1	22	168.000	3.696.000
			Tổng					260.656.800

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	275	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	689	54.000	37.206.000
2	46	321	Đất trồng cây lâu năm	II	1	409	42.000	17.178.000
3	46	351.1	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	2	178,1	42.000	7.480.200
4	46	307	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	44	54.000	2.376.000
5	46	305	Đất trồng cây lâu năm	II	1	22	42.000	924.000
			Tổng					65.164.200

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 351, tờ BD: 46, DTTH: 178,1m², MĐSD: NHK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Hồng, đường kính gốc > 15 đến 20cm, trong đó:	Cây	4	1.906.000			7.624.000
Cây Hồng, đường kính gốc 17cm	Cây	3				
Cây Hồng, đường kính gốc 18cm	Cây	1				
Cây Xoài, đường kính gốc > 20 cm, trong đó:	Cây	3	1.966.000			5.898.000
Cây Xoài, đường kính gốc 25 cm	Cây	1				
Cây Xoài, đường kính gốc 28cm	Cây	1				
Cây Xoài, đường kính gốc 36cm	Cây	1				

Cây Keo, đường kính gốc > 30cm, trong đó:	Cây	7	300.000			2.100.000
Cây Keo, đường kính gốc 32cm	Cây	4				
Cây Keo, đường kính gốc 34cm	Cây	3				
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Nhân, đường kính gốc 14 cm	Cây	1	1.256.000	30%		376.800
Cây Xoài, đường kính gốc > 10 đến 15 cm, trong đó:	Cây	2	1.174.000	30%		704.400
Cây Xoài, đường kính gốc 13cm	Cây	2				
Cây Keo, đường kính gốc > 10 đến 20cm, trong đó:	Cây	23	100.000	30%		690.000
Cây Keo, đường kính gốc 11cm	Cây	6				
Cây Keo, đường kính gốc 12cm	Cây	3				
Cây Keo, đường kính gốc 13cm	Cây	1				
Cây Keo, đường kính gốc 14cm	Cây	3				
Cây Keo, đường kính gốc 17cm	Cây	3				
Cây Keo, đường kính gốc 18cm	Cây	4				
Cây Keo, đường kính gốc 19cm	Cây	1				
Cây Keo, đường kính gốc 20cm	Cây	2				
Cây Keo, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	5	70.000	30%		105.000
Cây Keo, đường kính gốc 6cm	Cây	2				
Cây Keo, đường kính gốc 9cm	Cây	3				
Cây Sưa, đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm, trong đó:	Cây	2	80.000	30%		48.000
Cây Sưa, đường kính gốc 9cm	Cây	2				
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	52	115.500	30%		1.801.800
Cây Tre (đã ra lá, cành)	Cây	42	10.500	30%		132.300
Cây xanh làm hàng rào (cúc tần)	m	10	12.000	30%		36.000
Thửa đất số: 275, tờ BĐ: 46, DTTH: 689m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Ót theo diện tích	m²	689	18.000			12.402.000
Thửa đất số: 321, tờ BĐ: 46, DTTH: 409m², MĐSD: CLN						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Nhân, đường kính gốc > 30 cm, trong đó:	Cây	6	2.355.000			14.130.000
Cây Nhân, đường kính gốc 38 cm	Cây	4				
Cây Nhân, đường kính gốc 41 cm	Cây	2				
Cây Mít, đường kính gốc 32cm	Cây	1	1.261.000			1.261.000
Cây Bưởi, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	2	681.000			1.362.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 7cm	Cây	2				
Cây Chuối tây đang ra hoa, có quả	Cây	2	103.000			206.000
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	34	27.000			918.000
Cây Dứa, đã hái quả	Cây	23	2.700			62.100
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	92	27.000	30%		745.200
Cây Dứa, đã hái quả	Cây	477	2.700	30%		386.370

Thửa đất số: 307, tờ BĐ: 46, DTTH: 44m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Ót theo diện tích	m²	44	18.000			792.000
Thửa đất số: 305, tờ BĐ: 46, DTTH: 22m², MĐSD: CLN						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Ót theo diện tích	m²	22	18.000			396.000
Tổng						52.176.970

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
Thửa đất số: 275, tờ BĐ số 46, DTTH: 689m², MĐSD: LUK				
Công trình bảo vệ đất và phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp. Năm xây dựng 1997				
- Bờ kè: Tường xây bằng gạch bê tông thủ công, không trát 2 mặt, Kích thước: (5,2 x 1,25)m	m ²	6,5	679.000	4.413.500
+ Tính trừ phần không trát 2 mặt. Kích thước (5,2 x 1,25)m x 2 mặt	m ²	13	-110.000	-1.430.000
- Đường ống nước sạch HDPE DN20 (PN16), Thuận Phát phi 20, (trong phạm vi thu hồi), kích thước: dài 500m	m	500	7.650	3.825.000
Tổng				6.808.500

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	65.164.200
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	260.656.800
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	52.176.970
4	Bồi thường công trình, vật kiến trúc	6.808.500
Tổng		384.806.470

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.9. Họ và tên: Hộ ông Nông Văn Sơn và bà Trịnh Thị Tươi, số định danh cá nhân: 020059000807, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, số điện thoại: 0362 436 570.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	46	231.1	II	1	532,2	Đất trồng lúa nước còn lại	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 231, tờ BĐ: 46, DTTH: 532,2m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Héc	425
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Héc	2851

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng
- Đường ống dẫn nước HDPE DN20 (PN16), Thuận Phát phi 20 (trong phạm vi thu hồi, đường ống tưới tiêu hoa màu trồng dưới ruộng), kích thước: dài 530m	m	530

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	46	231.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 231, tờ BĐ: 46, DTTH: 532,2m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Héc	12.962.500
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Héc	26.086.650

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá
- Đường ống dẫn nước HDPE DN20 (PN16), Thuận Phát phi 20 (trong phạm vi thu hồi, đường ống tưới tiêu hoa màu trồng dưới ruộng), kích thước: dài 530m	m	530	7.650

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	231.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	532,2	216.000	114.955.200
			Tổng					

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	231.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	532,2	54.000	28.738.800
			Tổng					28.738.800

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 231, tờ BD: 46, DTTH: 532,2m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	425	30.500			12.962.500
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	2851	30.500	30%		26.086.650
Tổng						39.049.150

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
- Đường ống dẫn nước HDPE DN20 (PN16), Thuận Phát phi 20 (trong phạm vi thu hồi, đường ống tưới tiêu hoa màu trồng dưới ruộng), kích thước: dài 530m	m	530	7.650	4.054.500
Tổng				4.054.500

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	28.738.800
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	114.955.200
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	39.049.150
4	Bồi thường công trình, vật kiến trúc	4.054.500
Tổng		186.797.650

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.10. Họ và tên: Bà Long Thị Siệu và những người thừa kế hợp pháp của ông Vi Văn Dịch (đại diện là bà Long Thị Siệu), số định danh cá nhân: 02157000757, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	46	267.1	II	1	24,6	Đất trồng cây lâu năm	
2	46	268.1	II	1	140,3	Đất trồng lúa nước còn	

						lại	
3	46	291	II	1	1109	Đất trồng lúa nước còn lại	
4	46	309	II	1	234	Đất trồng lúa nước còn lại	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 291, tờ BĐ: 46, DTTH: 1109m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Héc	447
Ngô theo diện tích	m²	550
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Héc	3179
Thửa đất số: 309, tờ BĐ: 46, DTTH: 234m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Lúa theo diện tích	m²	234
Thửa đất số: 268.1, tờ BĐ: 46, DTTH: 140,3m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Lúa theo diện tích	m²	140,3
Thửa đất số: 267.1, tờ BĐ: 46, DTTH: 24,6m², MĐSD: CLN		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Héc	12

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	46	267.1	Đất trồng cây lâu năm	II	1	42.000
2	46	268.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
3	46	291	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
4	46	309	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 291, tờ BĐ: 46, DTTH: 1109m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Héc	30.500
Ngô theo diện tích	m²	6.500
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Héc	30.500
Thửa đất số: 309, tờ BĐ: 46, DTTH: 234m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Lúa theo diện tích	m²	7.500
Thửa đất số: 268.1, tờ BĐ: 46, DTTH: 140,3m², MĐSD: LUK		

<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Lúa theo diện tích	m²	7.500
Thửa đất số: 267.1, tờ BD: 46, DTTH: 24,6m², MĐSD: CLN		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Héc	30.500

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	267.1	Đất trồng cây lâu năm	II	1	24,6	168.000	4.132.800
2	46	268.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	140,3	216.000	30.304.800
3	46	291	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	1109	216.000	239.544.000
4	46	309	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	234	216.000	50.544.000
			Tổng					324.525.600

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	267.1	Đất trồng cây lâu năm	II	1	24,6	42.000	1.033.200
2	46	268.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	140,3	54.000	7.576.200
3	46	291	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	1109	54.000	59.886.000
4	46	309	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	234	54.000	12.636.000
			Tổng					81.131.400

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 291, tờ BD: 46, DTTH: 1109m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Héc	447	30.500			13.633.500

Ngô theo diện tích	m²	550	6.500			3.575.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	3179	30.500	30%		29.087.850
Thửa đất số: 309, tờ BĐ: 46, DTTH: 234m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Lúa theo diện tích	m²	234	7.500			1.755.000
Thửa đất số: 268.1, tờ BĐ: 46, DTTH: 140,3m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Lúa theo diện tích	m²	140,3	7.500			1.052.250
Thửa đất số: 267.1, tờ BĐ: 46, DTTH: 24,6m², MĐSD: CLN						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	12	30.500			366.000
Tổng						49.469.600

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	81.131.400
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	324.525.600
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	49.469.600
Tổng		455.126.600

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.11. Họ và tên: Hộ ông Vi Văn Nguyễn và bà Trần Thị Nga, số định danh cá nhân: 020078001255, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

	Vị trí	Diện		
--	---------------	-------------	--	--

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí	tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
1	46	332.1	II	1	82	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
2	46	332.1	II	2	163,9	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
3	46	331.1	II	1	51,7	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
4	46	331.1	II	2	235,8	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
5	46	334.1	II	2	47,7	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 332, tờ BD: 46 DTTH: 245,9 m² , MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Nhãn, đường kính gốc > 30 cm, trong đó:	Cây	2
Cây Nhãn, đường kính gốc 38 cm	Cây	2
Cây Táo trồng đường kính gốc 8 cm	Cây	1
Cây Sung, đường kính gốc 32cm (cây cảnh)	Cây	1
Cây Ôi, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	2
Cây Ôi, đường kính gốc 8cm	Cây	1
Cây Ôi, đường kính gốc 10cm	Cây	1
Cây Chanh ta, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	13
Cây Chanh ta, đường kính gốc 2cm	Cây	7
Cây Chanh ta, đường kính gốc 3cm	Cây	6
Cây Chuối tây đang ra hoa, có quả	Cây	1
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Chanh ta, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	11
Cây Chanh ta, đường kính gốc 3cm	Cây	1
Cây Chanh ta, đường kính gốc 4cm	Cây	8
Cây Chanh ta, đường kính gốc 5cm	Cây	2
Cây Chuối tây đang ra hoa, có quả	Cây	36
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	59
Thửa đất số: 331, tờ BD: 46 DTTH: 287,6m² , MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	57
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	16
Thửa đất số: 334, tờ BD: 46 DTTH: 47,7 m² , MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Chuối tây đang ra hoa, có quả	Cây	9
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Chuối tây đang ra hoa, có quả	Cây	13

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng
--------------------------------	-------------	------------

Ông nước HDPE DN20 (PN16), Thuận Phát phi 20, (trong phạm vi thu hồi, đường ống tưới tiêu hoa màu trồng dưới ruộng), kích thước: dài 700m	m	700
--	---	-----

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	46	332.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
2	46	332.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	42.000
3	46	331.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
4	46	331.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	42.000
5	46	334.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	42.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 332, tờ BD: 46 DTTH: 245,9 m² , MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Nhân, đường kính gốc > 30 cm, trong đó:	Cây	2.355.000
Cây Nhân, đường kính gốc 38 cm	Cây	
Cây Táo trồng đường kính gốc 8 cm	Cây	681.000
Cây Sung, đường kính gốc 32cm (cây cảnh)	Cây	326.000
Cây Ổi, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	253.000
Cây Ổi, đường kính gốc 8cm	Cây	
Cây Ổi, đường kính gốc 10cm	Cây	
Cây Chanh ta, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	142.000
Cây Chanh ta, đường kính gốc 2cm	Cây	
Cây Chanh ta, đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Chuối tây đang ra hoa, có quả	Cây	103.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Chanh ta, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	142.000
Cây Chanh ta, đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Chanh ta, đường kính gốc 4cm	Cây	
Cây Chanh ta, đường kính gốc 5cm	Cây	
Cây Chuối tây đang ra hoa, có quả	Cây	103.000
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
Thửa đất số: 331, tờ BD: 46 DTTH: 287,6m² , MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
Thửa đất số: 334, tờ BD: 46 DTTH: 47,7 m² , MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Chuối tây đang ra hoa, có quả	Cây	103.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Chuối tây đang ra hoa, có quả	Cây	103.000

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá
Ống nước HDPE DN20 (PN16), Thuận Phát phi 20, (trong phạm vi thu hồi, đường ống tưới tiêu hoa màu trồng dưới ruộng), kích thước: dài 700m	m	700	7.650

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	332.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	82	192.000	15.744.000
2	46	332.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	163,9	168.000	27.535.200
3	46	331.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	51,7	192.000	9.926.400
4	46	331.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	235,8	168.000	39.614.400
5	46	334.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	47,7	192.000	9.158.400
			Tổng					101.978.400

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	332.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	82	48.000	3.936.000
12	46	332.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	163,9	42.000	6.883.800
3	46	331.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	51,7	48.000	2.481.600
4	46	331.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	235,8	42.000	9.903.600
5	46	334.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	47,7	42.000	2.003.400
			Tổng					25.208.400

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Thành tiền (đ)
-----------------------	--------	---------------	-------------	---	----------------

				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 332, tờ BĐ: 46 DTTH: 245,9 m², MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Nhân, đường kính gốc > 30 cm, trong đó:	Cây	2	2.355.000			4.710.000
Cây Nhân, đường kính gốc 38 cm	Cây	2				
Cây Táo trồng đường kính gốc 8 cm	Cây	1	681.000			681.000
Cây Sung, đường kính gốc 32cm (cây cảnh)	Cây	1	326.000			326.000
Cây Ôi, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	2	253.000			506.000
Cây Ôi, đường kính gốc 8cm	Cây	1				
Cây Ôi, đường kính gốc 10cm	Cây	1				
Cây Chanh ta, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	13	142.000			1.846.000
Cây Chanh ta, đường kính gốc 2cm	Cây	7				
Cây Chanh ta, đường kính gốc 3cm	Cây	6				
Cây Chuối tây đang ra hoa, có quả	Cây	1	103.000			103.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Chanh ta, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	11	142.000	30%		468.600
Cây Chanh ta, đường kính gốc 3cm	Cây	1				
Cây Chanh ta, đường kính gốc 4cm	Cây	8				
Cây Chanh ta, đường kính gốc 5cm	Cây	2				
Cây Chuối tây đang ra hoa, có quả	Cây	36	103.000	30%		1.112.400
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	59	27.000	30%		477.900
Thửa đất số: 331, tờ BĐ: 46 DTTH: 287,6m², MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	57	27.000			1.539.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	16	27.000	30%		129.600
Thửa đất số: 334, tờ BĐ: 46 DTTH: 47,7 m², MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Chuối tây đang ra hoa, có quả	Cây	9	103.000			927.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Chuối tây đang ra hoa, có quả	Cây	13	103.000	30%		401.700
Tổng						

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
Ống nước HDPE DN20 (PN16), Thuận Phát phi 20, (trong	m	700	7.650	5.355.000

phạm vi thu hồi, đường ống tưới tiêu hoa màu trồng dưới ruộng), kích thước: dài 700m				
Tổng				5.355.000

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	25.208.400
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	101.978.400
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	13.228.200
4	Bồi thường công trình, vật kiến trúc	5.355.000
Tổng		145.770.000

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.12. Họ và tên: Hộ ông Vi Văn Vững và bà Phùng Thị Phương, số định danh cá nhân: 020072001220, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, số điện thoại: 0399 889 441.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	46	330.1	II	1	12,9	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
2	46	330.1	II	2	107,3	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
3	1	1257.3	II		1396,3	Đất rừng sản xuất	
4	1	1197.1	II		761	Đất rừng sản xuất	
5	1	1237.3	II		112,4	Đất rừng sản xuất	
6	1	1237.4	II		1143,6	Đất rừng sản xuất	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 1257.3, tờ BĐ: 1, DTTH: 1396,3m2, MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ (1350,6 m2)</i>		
Cây Trám, đường kính gốc 32cm	Cây	1
Cây Sờ, đường kính gốc 26cm	Cây	1
Cây Sờ, đường kính gốc > 10cm đến 20cm, trong đó:	Cây	5
Cây Sờ, đường kính gốc 16cm	Cây	5
Cây Sờ mới trồng, đường kính gốc < 5cm, trong đó:	Cây	112
Cây Sờ mới trồng, đường kính gốc 2cm	Cây	22
Cây Sờ mới trồng, đường kính gốc 3cm	Cây	56
Cây Sờ mới trồng, đường kính gốc 4cm	Cây	34
Cây Bưởi, đường kính gốc từ 2cm đến 5 cm, trong đó:	Cây	5
Cây Bưởi, đường kính gốc 3 cm	Cây	2
Cây Bưởi, đường kính gốc 4,5cm	Cây	3
Cây Trám, đường kính gốc từ 2cm đến 5cm, trong đó:	Cây	3
Cây Trám, đường kính gốc 4cm	Cây	3
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	6
Thửa đất số: 1237.4, tờ BĐ: 1, DTTH: 1143,6m2, MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Sờ, đường kính gốc từ 5cm đến 10cm, trong đó:	Cây	37
Cây Sờ, đường kính gốc 7cm	Cây	19
Cây Sờ, đường kính gốc 8cm	Cây	18
Cây Sờ mới trồng, đường kính gốc < 5cm, trong đó:	Cây	88
Cây Sờ mới trồng, đường kính gốc 3cm	Cây	51
Cây Sờ mới trồng, đường kính gốc 4cm	Cây	37
Thửa đất số: 1237.3 tờ BĐ: 1, DTTH: 112,4m2, MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Sờ mới trồng, đường kính gốc < 5cm, trong đó:	Cây	6
Cây Sờ mới trồng, đường kính gốc 2,5cm	Cây	6
Cây Tre (đã ra lá, cành)	Cây	17
Thửa đất số: 1197.1, tờ BĐ: 1, DTTH: 761m2, MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	142
Cây Keo, đường kính gốc 2,5cm	Cây	69
Cây Keo, đường kính gốc 3,5cm	Cây	39
Cây Keo, đường kính gốc 4cm	Cây	34
Cây Bạch đàn, đường kính gốc từ 5cm đến 10cm, trong đó:	Cây	4
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 7cm	Cây	2
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 8cm	Cây	2
Cây Trám, đường kính gốc từ 2cm đến 5cm, trong đó:	Cây	2
Cây Trám, đường kính gốc 3cm	Cây	2
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Thông, đường kính gốc từ 5cm đến 10cm, trong đó:	Cây	5
Cây Thông, đường kính gốc 7cm	Cây	5
Cây Keo, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	44
Cây Keo, đường kính gốc 3,5cm	Cây	44
Thửa đất số: 330, tờ BĐ: 46, DTTH: 120,2m2, MĐSD:BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		

Cây Ớt trồng theo diện tích	m²	120,2
------------------------------------	----------------------	--------------

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/ nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	46	330.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
2	46	330.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	42.000
3	1	1257.3	Đất rừng sản xuất	II		7.000
4	1	1197.1	Đất rừng sản xuất	II		7.000
5	1	1237.3	Đất rừng sản xuất	II		7.000
6	1	1237.4	Đất rừng sản xuất	II		7.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 1257.3, tờ BD: 1, DTTH: 1396,3m2, MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ (1350,6 m2)</i>		
Cây Trám, đường kính gốc 32cm	Cây	1.900.000
Cây Sờ, đường kính gốc 26cm	Cây	533.000
Cây Sờ, đường kính gốc > 10cm đến 20cm, trong đó:	Cây	423.000
Cây Sờ, đường kính gốc 16cm	Cây	
Cây Sờ mới trồng, đường kính gốc < 5cm, trong đó:	Cây	38.000
Cây Sờ mới trồng, đường kính gốc 2cm	Cây	
Cây Sờ mới trồng, đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Sờ mới trồng, đường kính gốc 4cm	Cây	
Cây Bưởi, đường kính gốc từ 2cm đến 5 cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 3 cm	Cây	
Cây Bưởi, đường kính gốc 4,5cm	Cây	
Cây Trám, đường kính gốc từ 2cm đến 5cm, trong đó:	Cây	130.000
Cây Trám, đường kính gốc 4cm	Cây	
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	115.500
Thửa đất số: 1237.4, tờ BD: 1, DTTH: 1143,6m2, MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Sờ, đường kính gốc từ 5cm đến 10cm, trong đó:	Cây	110.000
Cây Sờ, đường kính gốc 7cm	Cây	
Cây Sờ, đường kính gốc 8cm	Cây	
Cây Sờ mới trồng, đường kính gốc < 5cm, trong đó:	Cây	38.000
Cây Sờ mới trồng, đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Sờ mới trồng, đường kính gốc 4cm	Cây	
Thửa đất số: 1237.3 tờ BD: 1, DTTH: 112,4m2, MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Sờ mới trồng, đường kính gốc < 5cm, trong đó:	Cây	38.000
Cây Sờ mới trồng, đường kính gốc 2,5cm	Cây	
Cây Tre (đã ra lá, cành)	Cây	10.500
Thửa đất số: 1197.1, tờ BD: 1, DTTH: 761m2, MĐSD:RSX		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Keo, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	30.000

Cây Keo, đường kính gốc 2,5cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 3,5cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc 4cm	Cây	
Cây Bạch đàn, đường kính gốc từ 5cm đến 10cm, trong đó:	Cây	70.000
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 7cm	Cây	
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 8cm	Cây	
Cây Trám, đường kính gốc từ 2cm đến 5cm, trong đó:	Cây	130.000
Cây Trám, đường kính gốc 3cm	Cây	
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Thông, đường kính gốc từ 5cm đến 10cm, trong đó:	Cây	28.000
Cây Thông, đường kính gốc 7cm	Cây	
Cây Keo, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	30.000
Cây Keo, đường kính gốc 3,5cm	Cây	
Thửa đất số: 330, tờ BĐ: 46, DTTH: 120,2m², MĐSD:BHK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Ớt trồng theo diện tích	m²	18.000

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	330.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	12,9	192.000	2.476.800
2	46	330.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	107,3	168.000	18.026.400
3	1	1257.3	Đất rừng sản xuất	II		1350,6	14.000	18.907.700
4	1	1197.1	Đất rừng sản xuất	II		761	14.000	10.654.000
5	1	1237.3	Đất rừng sản xuất	II		112,4	14.000	1.573.600
6	1	1237.4	Đất rừng sản xuất	II		1143,6	14.000	16.010.400
			Tổng					67.648.900

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	330.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	12,9	48.000	619.200
2	46	330.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	107,3	42.000	4.506.600
3	1	1257.3	Đất rừng sản xuất	II		1396,3	7.000	9.774.100

4	1	1197.1	Đất rừng sản xuất	II		761	7.000	5.327.000
5	1	1237.3	Đất rừng sản xuất	II		112,4	7.000	786.800
6	1	1237.4	Đất rừng sản xuất	II		1143,6	7.000	8.005.200
			Tổng					29.018.900

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 1257.3, tờ BĐ: 1, DTTH: 1396,3m², MĐSD:RSX						
<i>Cây trồng trong mật độ (1350,6 m²)</i>						
Cây Trám, đường kính gốc 32cm	Cây	1	1.900.000			1.900.000
Cây Sỗ, đường kính gốc 26cm	Cây	1	533.000			533.000
Cây Sỗ, đường kính gốc > 10cm đến 20cm, trong đó:	Cây	5	423.000			2.115.000
Cây Sỗ, đường kính gốc 16cm	Cây	5				
Cây Sỗ mới trồng, đường kính gốc < 5cm, trong đó:	Cây	112	38.000			4.256.000
Cây Sỗ mới trồng, đường kính gốc 2cm	Cây	22				
Cây Sỗ mới trồng, đường kính gốc 3cm	Cây	56				
Cây Sỗ mới trồng, đường kính gốc 4cm	Cây	34				
Cây Bưởi, đường kính gốc từ 2cm đến 5 cm, trong đó:	Cây	5	182.000			910.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 3 cm	Cây	2				
Cây Bưởi, đường kính gốc 4,5cm	Cây	3				
Cây Trám, đường kính gốc từ 2cm đến 5cm, trong đó:	Cây	3	130.000			390.000
Cây Trám, đường kính gốc 4cm	Cây	3				
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	6	115.500			693.000
Thửa đất số: 1237.4, tờ BĐ: 1, DTTH: 1143,6m², MĐSD:RSX						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Sỗ, đường kính gốc từ 5cm đến 10cm, trong đó:	Cây	37	110.000			4.070.000
Cây Sỗ, đường kính gốc 7cm	Cây	19				
Cây Sỗ, đường kính gốc 8cm	Cây	18				
Cây Sỗ mới trồng, đường kính gốc < 5cm, trong đó:	Cây	88	38.000			3.344.000
Cây Sỗ mới trồng, đường kính gốc 3cm	Cây	51				
Cây Sỗ mới trồng, đường kính gốc 4cm	Cây	37				

Thửa đất số: 1237.3 tờ BD: 1, DTTH: 112,4m², MĐSD:RSX						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Sờ mới trồng, đường kính gốc < 5cm, trong đó:	Cây	6	38.000			228.000
Cây Sờ mới trồng, đường kính gốc 2,5cm	Cây	6				
Cây Tre (đã ra lá, cành)	Cây	17	10.500			178.500
Thửa đất số: 1197.1, tờ BD: 1, DTTH: 761m², MĐSD:RSX						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Keo, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	142	30.000			4.260.000
Cây Keo, đường kính gốc 2,5cm	Cây	69				
Cây Keo, đường kính gốc 3,5cm	Cây	39				
Cây Keo, đường kính gốc 4cm	Cây	34				
Cây Bạch đàn, đường kính gốc từ 5cm đến 10cm, trong đó:	Cây	4	70.000			280.000
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 7cm	Cây	2				
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 8cm	Cây	2				
Cây Trám, đường kính gốc từ 2cm đến 5cm, trong đó:	Cây	2	130.000			260.000
Cây Trám, đường kính gốc 3cm	Cây	2				
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Thông, đường kính gốc từ 5cm đến 10cm, trong đó:	Cây	5	28.000	30%		42.000
Cây Thông, đường kính gốc 7cm	Cây	5				
Cây Keo, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	44	30.000	30%		396.000
Cây Keo, đường kính gốc 3,5cm	Cây	44				
Thửa đất số: 330, tờ BD: 46, DTTH: 120,2m², MĐSD:BHK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Ót trồng theo diện tích	m²	120,2	18.000			2.163.600
Tổng						

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	29.018.900
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	67.648.900
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	26.019.100
Tổng		122.686.900

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.13. Họ và tên: Hộ ông Vi Văn Vàng và bà Lộc Thị Chin, số định danh cá nhân: 020074001219, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	46	320.2	II	2	88,3	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	
2	46	290.1	II	1	217,2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
3	46	338.1	II	2	49,2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
4	46	352,1	II	3	387,2	Đất ở tại nông thôn	
5	46	322.1	II	1	429,3	Đất trồng cây lâu năm	
6	46	322.1	II	2	433,7	Đất trồng cây lâu năm	
7	46	329	II	2	71	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 320,2, tờ BĐ: 46, DTTH: 88,3 m² , MĐSD: NHK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Bưởi, đường kính gốc > 15cm, trong đó:	Cây	2
Cây Bưởi, đường kính gốc 18cm	Cây	2
Thửa đất số: 290, tờ BĐ: 46, DTTH: 217,2 m² , MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Đào cảnh đường kính gốc 7cm	Cây	1
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	11
Cây Bưởi, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	7
Cây Bưởi, đường kính gốc 1cm	Cây	5
Cây Bưởi, đường kính gốc 1,5cm	Cây	2
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	1

<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi, đường kính gốc 1,5cm	Cây	1
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	56
Cây Tre (đã ra lá, cành)	Cây	32
Thửa đất số: 338, tờ BĐ: 46, DTTH: 49,2 m² , MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ót theo diện tích	m²	49,2
Thửa đất số: 352, tờ BĐ: 46, DTTH: 387,2m², MĐSD: ONT		
<i>Cây trồng đúng mật độ(255m²)</i>		
Cây Vải, đường kính gốc 32cm	Cây	1
Cây Nhãn, đường kính gốc 38 cm	Cây	1
Cây Nhãn, đường kính gốc 13cm	Cây	1
Cây Khế, đường kính gốc 27cm	Cây	1
Cây Đào cảnh, đường kính gốc > 10 đến 15 cm, trong đó:	Cây	2
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 11cm	Cây	2
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 4cm	Cây	1
Cây Bưởi, đường kính gốc 6cm	Cây	1
Cây Bưởi, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	5
Cây Bưởi, đường kính gốc 4cm	Cây	3
Cây Bưởi, đường kính gốc 5cm	Cây	2
Cây Sung, đường kính gốc 22cm (cây cảnh)	Cây	1
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Chanh, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	6
Cây Chanh, đường kính gốc 3cm	Cây	2
Cây Chanh, đường kính gốc 4cm	Cây	4
Cây Mè gà, đường kính gốc 26cm (Gỗ nhóm VIII)	Cây	1
Cây Ôi, đường kính gốc từ 2 đến 5 cm, trong đó:	Cây	6
Cây Ôi, đường kính gốc 2cm	Cây	3
Cây Ôi, đường kính gốc 3cm	Cây	3
Cây Mắc mật, đường kính gốc 1cm	Cây	1
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	25
Cây Xoan, đường kính gốc 4cm	Cây	1
Hàng rào cây xanh	m	50
Thửa đất số: 322.1 tờ BĐ: 46, DTTH: 863,1 m² , MĐSD: CLN		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Mít, đường kính gốc > 25cm, trong đó:	Cây	5
Cây Mít, đường kính gốc 28cm	Cây	3
Cây Mít, đường kính gốc 29cm	Cây	2
Cây Mít, mới trồng đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	2
Cây Mít, mới trồng đường kính 1cm	Cây	2
Cây Bưởi, đường kính gốc > 15cm, trong đó:	Cây	3
Cây Bưởi, đường kính gốc 16cm	Cây	3
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 11cm	Cây	1
Cây Đào cảnh đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	2
Cây Đào cảnh đường kính gốc 9cm	Cây	2
Cây Đào cảnh, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	4
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 4cm	Cây	4
Cây Mận, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	2
Cây Mận, đường kính gốc 6cm	Cây	2
Cây Táo trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm, trong đó:	Cây	2
Cây Táo trồng đường kính gốc 7 cm	Cây	2
Cây Thanh long, đang cho quả	Trụ	1
Cây Đu đủ, đang có quả	Cây	1
Cây Nhót trồng, đường kính gốc 8 cm	Cây	1

Cây Bạch đàn, đường kính gốc 36cm	Cây	1
Cây Xoan, đường kính gốc 25cm	Cây	1
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	34
Cây Xoài, đường kính gốc 1,5cm	Cây	1
Cây Bưởi, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	9
Cây Bưởi, đường kính gốc 1cm	Cây	2
Cây Bưởi, đường kính gốc 1,5cm	Cây	7
Cây Ổi, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	2
Cây Ổi, đường kính gốc 1cm	Cây	2
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	19
Lá Dong, trồng lấy lá	m ²	2
Hàng rào cây xanh (cây Cúc tần)	m	150
Cây trồng ngoài mật độ		
Cây Mít, mới trồng đường kính gốc 1cm	Cây	1
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	19
Cây thuốc nam (trồng xen)	Khóm	2
Thửa đất số: 329, tờ BĐ: 46, DTTH: 71 m², MĐSD: BHK		
Cây trồng đúng mật độ		
Cây Xoài, đường kính gốc 24 cm	Cây	1
Cây Bưởi, đường kính gốc 17cm	Cây	1
Cây Hổi, đường kính gốc 9cm	Cây	1
Cây trồng ngoài mật độ		
Cây Bưởi, đường kính gốc 18cm	Cây	1
Cây Xoan, đường kính gốc 9cm	Cây	1
Cây Nhãn, đường kính gốc > 5 đến 10 cm, trong đó:	Cây	2
Cây Nhãn, đường kính gốc 8cm	Cây	2
Cây Hổi, đường kính gốc 9cm	Cây	1
Cây Chanh, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	2
Cây Chanh, đường kính gốc 3cm	Cây	2
Cây xanh làm hàng rào (cúc tần)	m	25
Cây Tre (đã ra lá, cành)	Cây	52
Cây Dừa, đã hái quả	Cây	201

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng
Thửa đất số 107, MĐSD: DGT		
- Đường đi láng vừa xi măng (do gia đình tự đổ)		
Kích thước: dài 53,3m* 1,5m	m ²	79,95
Thửa đất số 352, tờ số 46, DTTH: 387,2m², MĐSD: ONT		
* Chuồng trâu 1:		
Tường xây gạch bê tông thủ công, nền láng vừa xi măng. Kết cấu mái bằng gỗ tạp, mái lợp phibroxixi măng,		
Kích thước: dài 3,8m, rộng 3,34m	m ²	12,69
+ Đối trừ mái lợp phibroxixi măng (do không đảm bảo kết cấu) Kích thước: (dài 3,8 x 3,34)m x 1,2 (độ dốc mái)	m ²	15,23
* Chuồng trâu 2:		
Tường xây bằng gạch bê tông thủ công, kết cấu mái bằng gỗ tạp, mái lợp bằng proximang, nền đất nện.		
Kích thước: dài 5,8m, rộng 5,2m	m ²	30,16
+ Đối trừ nền đất nện, (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước (5,8 x 5,2)m	m ²	30,16

+ Đối trừ mái lợp Phiobro xi măng (do không đảm bảo kết cấu), kích thước: (5,8 x 5,2)m x 1,2 (hệ số độ dốc mái)	m ²	36,19
Ống nước HDPE DN20 (PN16), Thuận Phát phi 20 dài 100m	m	100
- Bể nước:		
Thành bể xây gạch chỉ 110mm, có trát, láng vữa xi măng, có đáy BTCT dày 0,06m, không có nắp BTCT.		
kích thước lòng bể: dài 0,9m, rộng 0,5m, cao 0,6m	m ³	0,27
+ Đối trừ phần không nắp BTCT (do không đảm bảo kết cấu)		
Kích thước: dài 1,12m, rộng 0,72m, dày 0,06m	m ³	0,05
- Đường đi láng vữa xi măng		
Kích thước: dài 18,3m x rộng 1,5m	m ²	27,45

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	46	320.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	2	42.000
2	46	290.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
3	46	338.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	42.000
4	46	352,1	Đất ở tại nông thôn	II	3	900.000
5	46	322.1	Đất trồng cây lâu năm	II	1	42.000
6	46	322.1	Đất trồng cây lâu năm	II	2	37.000
7	46	329	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	42.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 320,2, tờ BĐ: 46, DTTH: 88,3 m² , MĐSD: NHK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Bưởi, đường kính gốc > 15cm, trong đó:	Cây	1.188.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 18cm	Cây	
Thửa đất số: 290, tờ BĐ: 46, DTTH: 217,2 m² , MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Đào cảnh đường kính gốc 7cm	Cây	568.000
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	115.500
Cây Bưởi, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	66.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 1cm	Cây	
Cây Bưởi, đường kính gốc 1,5cm	Cây	
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi, đường kính gốc 1,5cm	Cây	66.000
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
Cây Tre (đã ra lá, cảnh)	Cây	10.500
Thửa đất số: 338, tờ BĐ: 46, DTTH: 49,2 m² , MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 352, tờ BĐ: 46, DTTH: 387,2m², MĐSD: ONT		

<i>Cây trồng đúng mật độ(255m²)</i>		
Cây Vải, đường kính gốc 32cm	Cây	2.355.000
Cây Nhãn, đường kính gốc 38 cm	Cây	2.355.000
Cây Nhãn, đường kính gốc 13cm	Cây	1.256.000
Cây Khế, đường kính gốc 27cm	Cây	1.262.000
Cây Đào cảnh, đường kính gốc > 10 đến 15 cm, trong đó:	Cây	920.000
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 11cm	Cây	
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 4cm	Cây	152.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 6cm	Cây	681.000
Cây Bưởi, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 4cm	Cây	
Cây Bưởi, đường kính gốc 5cm	Cây	
Cây Sung, đường kính gốc 22cm (cây cảnh)	Cây	264.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Chanh, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	142.000
Cây Chanh, đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Chanh, đường kính gốc 4cm	Cây	
Cây Mè gà, đường kính gốc 26cm (Gỗ nhóm VIII)	Cây	117.000
Cây Ổi, đường kính gốc từ 2 đến 5 cm, trong đó:	Cây	107.000
Cây Ổi, đường kính gốc 2cm	Cây	
Cây Ổi, đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Mắc mật, đường kính gốc 1cm	Cây	53.000
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
Cây Xoan, đường kính gốc 4cm	Cây	8.000
Hàng rào cây xanh	m	12.000
Thửa đất số: 322.1 từ BD: 46, DTTH: 863,1 m² , MĐSD: CLN		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Mít, đường kính gốc > 25cm, trong đó:	Cây	1.261.000
Cây Mít, đường kính gốc 28cm	Cây	
Cây Mít, đường kính gốc 29cm	Cây	
Cây Mít, mới trồng đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	53.000
Cây Mít, mới trồng đường kính 1cm	Cây	
Cây Bưởi, đường kính gốc > 15cm, trong đó:	Cây	1.188.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 16cm	Cây	
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 11cm	Cây	920.000
Cây Đào cảnh đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	568.000
Cây Đào cảnh đường kính gốc 9cm	Cây	
Cây Đào cảnh, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	152.000
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 4cm	Cây	
Cây Mận, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	681.000
Cây Mận, đường kính gốc 6cm	Cây	
Cây Táo trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm, trong đó:	Cây	681.000
Cây Táo trồng đường kính gốc 7 cm	Cây	
Cây Thanh long, đang cho quả	Trụ	524.000
Cây Đu đủ, đang có quả	Cây	234.000
Cây Nhót trồng, đường kính gốc 8 cm	Cây	211.000
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 36cm	Cây	300.000
Cây Xoan, đường kính gốc 25cm	Cây	117.000

Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	115.500
Cây Xoài, đường kính gốc 1,5cm	Cây	59.000
Cây Bưởi, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	66.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 1cm	Cây	
Cây Bưởi, đường kính gốc 1,5cm	Cây	
Cây Ổi, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	40.000
Cây Ổi, đường kính gốc 1cm	Cây	
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
Lá Dong, trồng lấy lá	m²	4.500
Hàng rào cây xanh (cây Cúc tần)	m	12.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Mít, mới trồng đường kính gốc 1cm	Cây	53.000
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
Cây thuốc nam (trồng xen)	Khóm	24.000
Thửa đất số: 329, tờ BĐ: 46, DTTH: 71 m², MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Xoài, đường kính gốc 24 cm	Cây	1.966.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 17cm	Cây	1.188.000
Cây Hổi, đường kính gốc 9cm	Cây	863.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bưởi, đường kính gốc 18cm	Cây	1.188.000
Cây Xoan, đường kính gốc 9cm	Cây	24.000
Cây Nhân, đường kính gốc > 5 đến 10 cm, trong đó:	Cây	791.000
Cây Nhân, đường kính gốc 8cm	Cây	
Cây Hổi, đường kính gốc 9cm	Cây	863.000
Cây Chanh, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	142.000
Cây Chanh, đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây xanh làm hàng rào (cúc tần)	m	12.000
Cây Tre (đã ra lá, cành)	Cây	10.500
Cây Dứa, đã hái quả	Cây	2.700

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá
<i>Thửa đất số 107, MĐSD: DGT</i>			
- Đường đi lán vỉa xi măng (do gia đình tự đổ)			
Kích thước: dài 53,3m* 1,5m	m ²	79,95	188.000
<i>Thửa đất số 352, tờ số 46, DTTH: 387,2m², MĐSD: ONT</i>			
* Chuồng trâu 1:			
Tường xây gạch bê tông thủ công, nền lán vỉa xi măng. Kết cấu mái bằng gỗ tạp, mái lợp phibroxixi măng,			
Kích thước: dài 3,8m, rộng 3,34m	m ²	12,69	852.000
+ Đốt trừ mái lợp phibroxixi măng (do không đảm bảo kết cấu) Kích thước: (dài 3,8 x 3,34)m x 1,2 (độ dốc mái)	m ²	15,23	-100.000
* Chuồng trâu 2:			
Tường xây bằng gạch bê tông thủ công, kết cấu mái bằng gỗ tạp, mái lợp bằng proximang, nền đất nện.			
Kích thước: dài 5,8m, rộng 5,2m	m ²	30,16	852.000

+ Đồi trừ nền đất nện, (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước (5,8 x 5,2)m	m ²	30,16	-58.000
+ Đồi trừ mái lợp Phiobro xi măng (do không đảm bảo kết cấu), kích thước: (5,8 x 5,2)m x 1,2 (hệ số độ dốc mái)	m ²	36,19	-100.000
Ống nước HDPE DN20 (PN16), Thuận Phát phi 20 dài 100m	m	100	7.650
- Bể nước:			
Thành bể xây gạch chỉ 110mm, có trát, láng vữa xi măng, có đáy BTCT dày 0,06m, không có nắp BTCT.			
kích thước lòng bể: dài 0,9m, rộng 0,5m, cao 0,6m	m ³	0,27	2.261.000
+ Đồi trừ phần không nắp BTCT (do không đảm bảo kết cấu)			
Kích thước: dài 1,12m, rộng 0,72m, dày 0,06m	m ³	0,05	-3.664.000
- Đường đi láng vữa xi măng			
Kích thước: dài 18,3m x rộng 1,5m	m ²	27,45	188.000

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	320.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	2	88,3	168.000	14.834.400
2	46	290.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	217,2	192.000	41.702.400
3	46	338.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	49,2	168.000	8.265.600
4	46	322.1	Đất trồng cây lâu năm	II	1	429,3	168.000	72.122.400
5	46	322.1	Đất trồng cây lâu năm	II	2	433,7	148.000	64.187.600
6	46	329	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	71	168.000	11.928.000
			Tổng					213.040.400

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	320.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	II	2	88,3	42.000	3.708.600
2	46	290.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	217,2	48.000	10.425.600
3	46	338.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	49,2	42.000	2.066.400
4	46	352,1	Đất ở tại nông thôn	II	3	387,2	900.000	348.480.000
5	46	322.1	Đất trồng cây lâu năm	II	1	429,3	42.000	18.030.600

6	46	322.1	Đất trồng cây lâu năm	II	2	433,7	37.000	16.046.900
7	46	329	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	2	71	42.000	2.982.000
			Tổng					401.740.100

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 320,2, tờ BĐ: 46, DTTH: 88,3 m², MĐSD: NHK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Bưởi, đường kính gốc > 15cm, trong đó:	Cây	2	1.188.000			2.376.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 18cm	Cây	2				
Thửa đất số: 290, tờ BĐ: 46, DTTH: 217,2 m², MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Đào cảnh đường kính gốc 7cm	Cây	1	568.000			568.000
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	11	115.500			1.270.500
Cây Bưởi, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	7	66.000			462.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 1cm	Cây	5				
Cây Bưởi, đường kính gốc 1,5cm	Cây	2				
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	1	27.000			27.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bưởi, đường kính gốc 1,5cm	Cây	1	66.000	30%		19.800
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	56	27.000	30%		453.600
Cây Tre (đã ra lá, cành)	Cây	32	10.500	30%		100.800
Thửa đất số: 338, tờ BĐ: 46, DTTH: 49,2 m², MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Ổt theo diện tích	m²	49,2	18.000			885.600
Thửa đất số: 352, tờ BĐ: 46, DTTH: 387,2m², MĐSD: ONT						
<i>Cây trồng đúng mật độ(255m²)</i>						
Cây Vải, đường kính gốc 32cm	Cây	1	2.355.000			2.355.000
Cây Nhãn, đường kính gốc 38 cm	Cây	1	2.355.000			2.355.000
Cây Nhãn, đường kính gốc 13cm	Cây	1	1.256.000			1.256.000
Cây Khế, đường kính gốc 27cm	Cây	1	1.262.000			1.262.000
Cây Đào cảnh, đường kính gốc > 10 đến 15 cm, trong đó:	Cây	2	920.000			1.840.000
Cây Đào cảnh, đường kính gốc	Cây	2				

11cm						
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 4cm	Cây	1	152.000			152.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 6cm	Cây	1	681.000			681.000
Cây Bưởi, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	5	182.000			910.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 4cm	Cây	3				
Cây Bưởi, đường kính gốc 5cm	Cây	2				
Cây Sung, đường kính gốc 22cm (cây cảnh)	Cây	1	264.000			264.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Chanh, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	6	142.000	30%		255.600
Cây Chanh, đường kính gốc 3cm	Cây	2				
Cây Chanh, đường kính gốc 4cm	Cây	4				
Cây Mè gà, đường kính gốc 26cm (Gỗ nhóm VIII)	Cây	1	117.000	30%		35.100
Cây Ôi, đường kính gốc từ 2 đến 5 cm, trong đó:	Cây	6	107.000	30%		192.600
Cây Ôi, đường kính gốc 2cm	Cây	3				
Cây Ôi, đường kính gốc 3cm	Cây	3				
Cây Mắc mật, đường kính gốc 1cm	Cây	1	53.000	30%		15.900
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	25	27.000	30%		202.500
Cây Xoan, đường kính gốc 4cm	Cây	1	8.000	30%		2.400
Hàng rào cây xanh	m	50	12.000	30%		180.000
Thửa đất số: 322.1 tờ BĐ: 46, DTTH: 863,1 m², MĐSD: CLN						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Mít, đường kính gốc > 25cm, trong đó:	Cây	5	1.261.000			6.305.000
Cây Mít, đường kính gốc 28cm	Cây	3				
Cây Mít, đường kính gốc 29cm	Cây	2				
Cây Mít, mới trồng đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	2	53.000			106.000
Cây Mít, mới trồng đường kính 1cm	Cây	2				
Cây Bưởi, đường kính gốc > 15cm, trong đó:	Cây	3	1.188.000			3.564.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 16cm	Cây	3				
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 11cm	Cây	1	920.000			920.000
Cây Đào cảnh đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	2	568.000			1.136.000
Cây Đào cảnh đường kính gốc 9cm	Cây	2				
Cây Đào cảnh, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	4	152.000			608.000
Cây Đào cảnh, đường kính gốc 4cm	Cây	4				
Cây Mận, đường kính gốc > 5 đến 10cm, trong đó:	Cây	2	681.000			1.362.000
Cây Mận, đường kính gốc 6cm	Cây	2				
Cây Táo trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm, trong đó:	Cây	2	681.000			1.362.000
Cây Táo trồng đường kính gốc 7 cm	Cây	2				

Cây Thanh long, đang cho quả	Trụ	1	524.000			524.000
Cây Đu đủ, đang có quả	Cây	1	234.000			234.000
Cây Nhót trồng, đường kính gốc 8 cm	Cây	1	211.000			211.000
Cây Bạch đàn, đường kính gốc 36cm	Cây	1	300.000			300.000
Cây Xoan, đường kính gốc 25cm	Cây	1	117.000			117.000
Cây Chè trồng phân tán cho thu hoạch trên 5 năm	Cây	34	115.500			3.927.000
Cây Xoài, đường kính gốc 1,5cm	Cây	1	59.000			59.000
Cây Bưởi, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	9	66.000			594.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 1cm	Cây	2				
Cây Bưởi, đường kính gốc 1,5cm	Cây	7				
Cây Ôi, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	2	40.000			80.000
Cây Ôi, đường kính gốc 1cm	Cây	2				
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	19	27.000			513.000
Lá Dong, trồng lấy lá	m ²	2	4.500			9.000
Hàng rào cây xanh (cây Cúc tần)	m	150	12.000			1.800.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Mít, mới trồng đường kính gốc 1cm	Cây	1	53.000	30%		15.900
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	19	27.000	30%		153.900
Cây thuốc nam (trồng xen)	Khố m	2	24.000		60%	28.800
Thửa đất số: 329, tờ BD: 46, DTTH: 71 m², MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Xoài, đường kính gốc 24 cm	Cây	1	1.966.000			1.966.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 17cm	Cây	1	1.188.000			1.188.000
Cây Hổi, đường kính gốc 9cm	Cây	1	863.000			863.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bưởi, đường kính gốc 18cm	Cây	1	1.188.000	30%		356.400
Cây Xoan, đường kính gốc 9cm	Cây	1	24.000	30%		7.200
Cây Nhân, đường kính gốc > 5 đến 10 cm, trong đó:	Cây	2	791.000	30%		474.600
Cây Nhân, đường kính gốc 8cm	Cây	2				
Cây Hổi, đường kính gốc 9cm	Cây	1	863.000	30%		258.900
Cây Chanh, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	2	142.000	30%		85.200
Cây Chanh, đường kính gốc 3cm	Cây	2				
Cây xanh làm hàng rào (cúc tần)	m	25	12.000	30%		90.000
Cây Tre (đã ra lá, cành)	Cây	52	10.500	30%		163.800
Cây Dừa, đã hái quả	Cây	201	2.700	30%		162.810
Tổng						47.667.910

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
<i>Thửa đất số 107, MĐSD: DGT</i>				

- Đường đi láng vữa xi măng (do gia đình tự đổ)				
Kích thước: dài 53,3m* 1,5m	m ²	79,95	188.000	15.030.600
<i>Thửa đất số 352, tờ số 46, DTTH: 387,2m2, MĐSD: ONT</i>				
* Chuồng trâu 1:				
Tường xây gạch bê tông thủ công, nền láng vữa xi măng. Kết cấu mái bằng gỗ tạp, mái lợp phibroxixi măng,				
Kích thước: dài 3,8m, rộng 3,34m	m ²	12,69	852.000	10.813.584
+ Đốt trừ mái lợp phibroxixi măng (do không đảm bảo kết cấu) Kích thước: (dài 3,8 x 3,34)m x 1,2 (độ dốc mái)	m ²	15,23	-100.000	-1.523.040
* Chuồng trâu 2:				
Tường xây bằng gạch bê tông thủ công, kết cấu mái bằng gỗ tạp, mái lợp bằng proximang, nền đất nện.				
Kích thước: dài 5,8m, rộng 5,2m	m ²	30,16	852.000	25.696.320
+ Đốt trừ nền đất nện, (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước (5,8 x 5,2)m	m ²	30,16	-58.000	-1.749.280
+ Đốt trừ mái lợp Phibroxixi măng (do không đảm bảo kết cấu), kích thước: (5,8 x 5,2)m x 1,2 (hệ số độ dốc mái)	m ²	36,19	-100.000	-3.619.200
Ống nước HDPE DN20 (PN16), Thuận Phát phi 20 dài 100m	m	100	7.650	765.000
- Bể nước:				
Thành bể xây gạch chỉ 110mm, có trát, láng vữa xi măng, có đáy BTCT dày 0,06m, không có nắp BTCT.				
kích thước lòng bể: dài 0,9m, rộng 0,5m, cao 0,6m	m ³	0,27	2.261.000	610.470
+ Đốt trừ phần không nắp BTCT (do không đảm bảo kết cấu)				
Kích thước: dài 1,12m, rộng 0,72m, dày 0,06m	m ³	0,05	-3.664.000	-177.279
- Đường đi láng vữa xi măng				
Kích thước: dài 18,3m x rộng 1,5m	m ²	27,45	188.000	5.160.600
Tổng				

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	401.740.100
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	213.040.400
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	47.667.910
4	Bồi thường công trình, vật kiến trúc	51.007.775
Tổng		713.456.185

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.14. Họ và tên: Hộ ông Nông Gia Sinh và bà Hoàng Thị Thúy, số định danh cá nhân: 020159000875, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, số điện thoại: 0365 690 203 (số của con trai tên Nghĩa).

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	46	276	II	1	233	Đất trồng lúa nước còn lại	
2	46	295	II	1	341	Đất trồng lúa nước còn lại	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 276, tờ BĐ: 46, DTTH: 233 m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Quất, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	28
Cây Quất, đường kính gốc 2,5cm	Cây	28
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Quất, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	283
Cây Quất, đường kính gốc 2,5cm	Cây	98
Cây Quất, đường kính gốc 3cm	Cây	103
Cây Quất, đường kính gốc 4cm	Cây	82
Thửa đất số: 295, tờ BĐ: 46, DTTH: 341 m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Quất, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	41
Cây Quất, đường kính gốc 3cm	Cây	41
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Quất, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	303

Cây Quất, đường kính gốc 2cm	Cây	98
Cây Quất, đường kính gốc 2,5cm	Cây	82
Cây Quất, đường kính gốc 3cm	Cây	71
Cây Quất, đường kính gốc 4cm	Cây	52

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	46	276	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
2	46	295	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 276, tờ BĐ: 46, DTTH: 233 m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Quất, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	142.000
Cây Quất, đường kính gốc 2,5cm	Cây	
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Quất, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	142.000
Cây Quất, đường kính gốc 2,5cm	Cây	
Cây Quất, đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Quất, đường kính gốc 4cm	Cây	
Thửa đất số: 295, tờ BĐ: 46, DTTH: 341 m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Quất, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	142.000
Cây Quất, đường kính gốc 3cm	Cây	
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Quất, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	142.000
Cây Quất, đường kính gốc 2cm	Cây	
Cây Quất, đường kính gốc 2,5cm	Cây	
Cây Quất, đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Quất, đường kính gốc 4cm	Cây	

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	276	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	233	216.000	50.328.000
2	46	295	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	341	216.000	73.656.000
			Tổng					123.984.000

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	276	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	233	54.000	12.582.000
2	46	295	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	341	54.000	18.414.000
			Tổng					30.996.000

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 276, tờ BD: 46, DTTH: 233 m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Quất, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	28	142.000			3.976.000
Cây Quất, đường kính gốc 2,5cm	Cây	28				
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Quất, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	283	142.000	30%		12.055.800
Cây Quất, đường kính gốc 2,5cm	Cây	98				
Cây Quất, đường kính gốc 3cm	Cây	103				
Cây Quất, đường kính gốc 4cm	Cây	82				
Thửa đất số: 295, tờ BD: 46, DTTH: 341 m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Quất, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	41	142.000			5.822.000
Cây Quất, đường kính gốc 3cm	Cây	41				
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Quất, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	303	142.000	30%		12.907.800
Cây Quất, đường kính gốc 2cm	Cây	98				
Cây Quất, đường kính gốc 2,5cm	Cây	82				
Cây Quất, đường kính gốc 3cm	Cây	71				
Cây Quất, đường kính gốc 4cm	Cây	52				
Tổng						34.761.600

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	30.996.000
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	123.984.000
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	34.761.600
Tổng		189.741.600

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.15. Họ và tên: Hộ ông Nông Văn Lực và bà Lộc Thị Toan, số định danh cá nhân: 020066001095, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	46	323	II	1	156,8	Đất trồng lúa nước còn lại	
2	46	323	II	2	400,2	Đất trồng lúa nước còn lại	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 323, tờ BD: 46, DTTH: 557m ² , MĐSD: LUK		
Cây trồng đúng mật độ		
Cây Ớt theo diện tích	m ²	557

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	46	323	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
2	46	323	Đất trồng lúa nước còn lại	II	2	48.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 323, tờ BĐ: 46, DTTH: 557m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	323	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	156,8	216.000	33.868.800
2	46	323	Đất trồng lúa nước còn lại	II	2	400,2	192.000	76.838.400
			Tổng					110.707.200

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	323	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	156,8	54.000	8.467.200
2	46	323	Đất trồng lúa nước còn lại	II	2	400,2	48.000	19.209.600
			Tổng					27.676.800

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	

Thửa đất số: 323, tờ BD: 46, DTTH: 557m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Ót theo diện tích	m²	557	18.000			10.026.000
Tổng						10.026.000

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	27.676.800
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	110.707.200
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	10.026.000
Tổng		148.410.000

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.16. Họ và tên: Hộ ông Vy Văn Khiêm và bà Hoàng Thị Em, số định danh cá nhân: 020057003548, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	46	292	II	1	500	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
2	46	269	II	1	18	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 292, tờ BĐ: 46, DTTH: 500m², MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Nhãn, đường kính gốc > 10 đến 15 cm, trong đó:	Cây	2
Cây Nhãn, đường kính gốc 14 cm	Cây	2
Cây Bưởi, đường kính gốc >5 đến 10cm, trong đó:	Cây	3
Cây Bưởi, đường kính gốc 7cm	Cây	3
Cây Bưởi, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	5
Cây Bưởi, đường kính gốc 3cm	Cây	5
Cây Na, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	27
Cây Na, đường kính gốc 3cm	Cây	27
Cây Chuối tây đang ra hoa, có quả	Cây	1
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Na, đường kính gốc 3cm	Cây	1
Cây Ổi, đường kính gốc 2cm	Cây	1
Cây Bưởi, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	7
Cây Bưởi, đường kính gốc 1,6cm	Cây	7
Cây Chuối tây đang ra hoa, có quả	Cây	8
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	71
Thửa đất số: 269, tờ BĐ: 46, DTTH: 17,7m², MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Na, đường kính gốc 3cm	Cây	1
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	1
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Na, đường kính gốc 3cm	Cây	1
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	4

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	46	292	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
2	46	269	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 292, tờ BĐ: 46, DTTH: 500m², MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Nhãn, đường kính gốc > 10 đến 15 cm, trong đó:	Cây	1.256.000
Cây Nhãn, đường kính gốc 14 cm	Cây	
Cây Bưởi, đường kính gốc >5 đến 10cm, trong đó:	Cây	681.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 7cm	Cây	
Cây Bưởi, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Na, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	171.000
Cây Na, đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Chuối tây đang ra hoa, có quả	Cây	103.000

<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Na, đường kính gốc 3cm	Cây	171.000
Cây Ôi, đường kính gốc 2cm	Cây	107.000
Cây Bưởi, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	66.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 1,6cm	Cây	
Cây Chuối tây đang ra hoa, có quả	Cây	103.000
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
Thửa đất số: 269, tờ BĐ: 46, DTTH: 17,7m², MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Na, đường kính gốc 3cm	Cây	171.000
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Na, đường kính gốc 3cm	Cây	171.000
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	292	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	500	192.000	96.000.000
2	46	269	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	18	192.000	3.456.000
			Tổng					99.456.000

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	292	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	500	48.000	24.000.000
2	46	269	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	18	48.000	864.000
			Tổng					24.864.000

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Thành tiền (đ)
-----------------------	--------	---------------	-------------	---	----------------

				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 292, tờ BD: 46, DTTH: 500m2, MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Nhân, đường kính gốc > 10 đến 15 cm, trong đó:	Cây	2	1.256.000			2.512.000
Cây Nhân, đường kính gốc 14 cm	Cây	2				
Cây Bưởi, đường kính gốc >5 đến 10cm, trong đó:	Cây	3	681.000			2.043.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 7cm	Cây	3				
Cây Bưởi, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	5	182.000			910.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 3cm	Cây	5				
Cây Na, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	27	171.000			4.617.000
Cây Na, đường kính gốc 3cm	Cây	27				
Cây Chuối tây đang ra hoa, có quả	Cây	1	103.000			103.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Na, đường kính gốc 3cm	Cây	1	171.000	30%		51.300
Cây Ôi, đường kính gốc 2cm	Cây	1	107.000	30%		32.100
Cây Bưởi, đường kính gốc < 2cm, trong đó:	Cây	7	66.000	30%		138.600
Cây Bưởi, đường kính gốc 1,6cm	Cây	7				
Cây Chuối tây đang ra hoa, có quả	Cây	8	103.000	30%		247.200
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	71	27.000	30%		575.100
Thửa đất số: 269, tờ BD: 46, DTTH: 17,7m2, MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Na, đường kính gốc 3cm	Cây	1	171.000			171.000
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	1	27.000			27.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Na, đường kính gốc 3cm	Cây	1	171.000	30%		51.300
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	4	27.000	30%		32.400
Tổng						11.511.000

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	24.864.000
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	99.456.000
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	11.511.000
Tổng		135.831.000

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.17. Họ và tên: Hộ ông Hoàng Văn Thế và bà Phùng Thị Kim Dung, số định danh cá nhân: 020074001176, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	36	154.1	II	1	85	Đất trồng lúa nước còn lại	
2	36	155.1	II	1	148,5	Đất trồng lúa nước còn lại	
3	36	156	II	1	207	Đất trồng lúa nước còn lại	
4	36	158	II	1	43	Đất trồng lúa nước còn lại	
5	36	174	II	1	197	Đất trồng lúa nước còn lại	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 154.1, tờ BĐ: 36, DTTH: 85m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	85
Thửa đất số: 155, tờ BĐ: 36, DTTH: 148,5m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	148,5
Thửa đất số: 156, tờ BĐ: 36, DTTH: 207m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	207
Thửa đất số: 158, tờ BĐ: 36, DTTH: 43m², MĐSD: LUK		

<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	43
Thửa đất số: 174, tờ BĐ: 36, DTTH: 197m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	197

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	36	154.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
2	36	155.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
3	36	156	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
4	36	158	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
5	36	174	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 154.1, tờ BĐ: 36, DTTH: 85m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 155, tờ BĐ: 36, DTTH: 148,5m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 156, tờ BĐ: 36, DTTH: 207m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 158, tờ BĐ: 36, DTTH: 43m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 174, tờ BĐ: 36, DTTH: 197m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	36	154.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	85	216.000	18.360.000
2	36	155.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	148,5	216.000	32.076.000
3	36	156	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	207	216.000	44.712.000
4	36	158	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	43	216.000	9.288.000

5	36	174	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	197	216.000	42.552.000
			Tổng					146.988.000

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	36	154.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	85	54.000	4.590.000
2	36	155.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	148,5	54.000	8.019.000
3	36	156	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	207	54.000	11.178.000
4	36	158	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	43	54.000	2.322.000
5	36	174	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	197	54.000	10.638.000
			Tổng					36.747.000

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 154.1, tờ BĐ: 36, DTTH: 85m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Ót theo diện tích	m²	85	18.000			1.530.000
Thửa đất số: 155, tờ BĐ: 36, DTTH: 148,5m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Ót theo diện tích	m²	148,5	18.000			2.673.000
Thửa đất số: 156, tờ BĐ: 36, DTTH: 207m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Ót theo diện tích	m²	207	18.000			3.726.000
Thửa đất số: 158, tờ BĐ: 36, DTTH: 43m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Ót theo diện tích	m²	43	18.000			774.000
Thửa đất số: 174, tờ BĐ: 36, DTTH: 197m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Ót theo diện tích	m²	197	18.000			3.546.000
Tổng						12.249.000

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	36.747.000
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	146.988.000
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	12.249.000
Tổng		195.984.000

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.18. Họ và tên: Hộ ông Hoàng Xuân Thuỷ và bà Hoàng Thị Mai, số định danh cá nhân: 020061000720, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, số điện thoại: 0375 035 539.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	47	252.1	II	1	287,6	Đất trồng lúa nước còn lại	
2	47	252.1	II	2	115,4	Đất trồng lúa nước còn lại	
3	47	253.1	II	1	6,3	Đất trồng lúa nước còn lại	
4	47	253.1	II	2	178,3	Đất trồng lúa nước còn lại	
5	47	251.1	II	1	28,4	Đất trồng lúa nước còn lại	
6	47	251.1	II	2	6	Đất trồng lúa nước còn lại	
7	47	250.1	II	1	71,6	Đất trồng lúa nước còn lại	
8	47	250.2	II	2	92,7	Đất trồng lúa nước còn lại	
9	47	286.1	II	1	41,5	Đất trồng lúa nước còn lại	
10	47	286.2	II	2	1,7	Đất trồng lúa nước còn lại	
11	47	249.1	II	1	28,7	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
12	47	221	II	1	27	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 252.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 403m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	403
Thửa đất số: 253.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 184,6m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	184,6
Thửa đất số: 251.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 34,4m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	34,4
Thửa đất số: 221, tờ BĐ: 47, DTTH: 27m², MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	27
Thửa đất số: 250.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 71,6m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	71,6
Thửa đất số: 250.2, tờ BĐ: 47, DTTH: 92,7m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	92,7
Thửa đất số: 286.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 41,5m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	41,5
Thửa đất số: 286.2, tờ BĐ: 47, DTTH: 1,7m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	1,7
Thửa đất số: 249.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 28,7m², MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	28,7

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	47	252.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
2	47	252.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	2	48.000
3	47	253.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
4	47	253.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	2	48.000
5	47	251.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
6	47	251.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	2	48.000
7	47	250.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
8	47	250.2	Đất trồng lúa nước còn lại	II	2	48.000
9	47	286.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
10	47	286.2	Đất trồng lúa nước còn lại	II	2	48.000
11	47	249.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000

12	47	221	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000
----	----	-----	----------------------------------	----	---	--------

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 252.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 403m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 253.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 184,6m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 251.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 34,4m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 221, tờ BĐ: 47, DTTH: 27m², MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 250.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 71,6m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 250.2, tờ BĐ: 47, DTTH: 92,7m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 286.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 41,5m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 286.2, tờ BĐ: 47, DTTH: 1,7m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 249.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 28,7m², MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	47	252.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	287,6	216.000	62.121.600
2	47	252.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	2	115,4	192.000	22.156.800
3	47	253.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	6,3	216.000	1.360.800
4	47	253.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	2	178,3	192.000	34.233.600
5	47	251.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	28,4	216.000	6.134.400
6	47	251.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	2	6	192.000	1.152.000

7	47	250.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	71,6	216.000	15.465.600
8	47	250.2	Đất trồng lúa nước còn lại	II	2	92,7	192.000	17.798.400
9	47	286.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	41,5	216.000	8.964.000
10	47	286.2	Đất trồng lúa nước còn lại	II	2	1,7	192.000	326.400
11	47	249.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	28,7	192.000	5.510.400
12	47	221	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	27	192.000	5.184.000
			Tổng					180.408.000

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	47	252.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	287,6	54.000	15.530.400
2	47	252.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	2	115,4	48.000	5.539.200
3	47	253.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	6,3	54.000	340.200
4	47	253.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	2	178,3	48.000	8.558.400
5	47	251.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	28,4	54.000	1.533.600
6	47	251.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	2	6	48.000	288.000
7	47	250.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	71,6	54.000	3.866.400
8	47	250.2	Đất trồng lúa nước còn lại	II	2	92,7	48.000	4.449.600
9	47	286.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	41,5	54.000	2.241.000
10	47	286.2	Đất trồng lúa nước còn lại	II	2	1,7	48.000	81.600
11	47	249.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	28,7	48.000	1.377.600
12	47	221	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	27	48.000	1.296.000
			Tổng					45.102.000

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 252.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 403m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Ớt theo diện tích	m²	403	18.000			7.254.000
Thửa đất số: 253.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 184,6m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						

Cây Ổt theo diện tích	m²	184,6	18.000			3.322.800
Thửa đất số:251.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 34,4m2, MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Ổt theo diện tích	m²	34,4	18.000			619.200
Thửa đất số:221, tờ BĐ: 47, DTTH: 27m2, MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Ổt theo diện tích	m²	27	18.000			486.000
Thửa đất số:250.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 71,6m2, MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Ổt theo diện tích	m²	71,6	18.000			1.288.800
Thửa đất số:250.2, tờ BĐ: 47, DTTH: 92,7m2, MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Ổt theo diện tích	m²	92,7	18.000			1.668.600
Thửa đất số:286.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 41,5m2, MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Ổt theo diện tích	m²	41,5	18.000			747.000
Thửa đất số:286.2, tờ BĐ: 47, DTTH: 1,7m2, MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Ổt theo diện tích	m²	1,7	18.000			30.600
Thửa đất số:249.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 28,7m2, MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Ổt theo diện tích	m²	28,7	18.000			516.600
Tổng						15.933.600

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	45.102.000
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	180.408.000
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	15.933.600
4	Bồi thường công trình, vật kiến trúc	
Tổng		241.443.600

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.19. Họ và tên: Hộ ông Lộc Văn Tâm và bà Nông Thị Niềm, số định danh cá nhân: 020059001509, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	47	77.1	II	1	2,6	Đất trồng lúa nước còn lại	
2	47	99.1	II	1	167,7	Đất trồng lúa nước còn lại	
3	47	217	II	1	197	Đất trồng lúa nước còn lại	
4	47	164	II	1	178	Đất trồng lúa nước còn lại	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 217, tờ BĐ: 47, DTTH: 197m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	197
Thửa đất số: 164, tờ BĐ: 47, DTTH: 178m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	178
Thửa đất số: 77, tờ BĐ: 47, DTTH: 2,6m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	2,6
Thửa đất số: 99, tờ BĐ: 47, DTTH: 167,7m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	167,7

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/ nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	47	77.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
2	47	99.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
3	47	217	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
4	47	164	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 217, tờ BĐ: 47, DTTH: 197m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 164, tờ BĐ: 47, DTTH: 178m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 77, tờ BĐ: 47, DTTH: 2,6m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 99, tờ BĐ: 47, DTTH: 167,7m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	47	77.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	2,6	216.000	561.600
2	47	99.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	167,7	216.000	36.223.200
3	47	217	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	197	216.000	42.552.000
4	47	164	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	178	216.000	38.448.000
			Tổng					117.784.800

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	47	77.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	2,6	54.000	140.400
2	47	99.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	167,7	54.000	9.055.800
3	47	217	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	197	54.000	10.638.000
4	47	164	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	178	54.000	9.612.000
			Tổng					29.446.200

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của	Thành tiền (đ)
-----------------------	--------	---------------	-------------	--	----------------

				UBND tỉnh Lạng Sơn		
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 217, tờ BĐ: 47, DTTH: 197m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Ớt theo diện tích	m²	197	18.000			3.546.000
Thửa đất số: 164, tờ BĐ: 47, DTTH: 178m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Ớt theo diện tích	m²	178	18.000			3.204.000
Thửa đất số: 77, tờ BĐ: 47, DTTH: 2,6m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Ớt theo diện tích	m²	2,6	18.000			46.800
Thửa đất số: 99, tờ BĐ: 47, DTTH: 167,7m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Cây Ớt theo diện tích	m²	167,7	18.000			3.018.600
Tổng						9.815.400

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	29.446.200
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	117.784.800
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	9.815.400
Tổng		157.046.400

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.20. Họ và tên: Hộ ông Nông Văn Chiến và bà Linh Thị Hương, số định danh cá nhân: 020078001278, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	47	38.1	II	1	197,2	Đất trồng lúa nước còn lại	
2	47	39.1	II	1	29,9	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số:38, tờ BD: 47, DTTH: 197,2m2, MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đứng mật độ</i>		
Lúa theo diện tích	m²	197,2
Thửa đất số:39, tờ BD: 47, DTTH: 29,9m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng đứng mật độ</i>		
Ngô theo diện tích	m²	29,9

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng
công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp (đập chắn nước)		
Năm xây dựng		
* Khối bê tông không cốt thép		
Kích thước: dài 6,5m, cao 1,3m, dày 0,55m	m ³	4,6475
- Nền láng vữa xi măng. Kích thước: (dài 4,5m, rộng 2,3m)	m ²	10,35
* Khối xây bằng đá		
Kích thước: dài 9,2m, cao 0,3m, dày 0,15m	m ³	0,414
- Nền láng vữa xi măng. Kích thước: (dài 9,2m, rộng 0,9m)	m ²	8,28

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	47	38.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
2	47	39.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	48.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
-----------------------	--------	-------------

Thửa đất số:38, tờ BĐ: 47, DTTH: 197,2m2, MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Lúa theo diện tích	m²	7.500
Thửa đất số:39, tờ BĐ: 47, DTTH: 29,9m2, MĐSD: BHK		
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>		
Ngô theo diện tích	m²	6.500

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá
công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp (đập chắn nước)			
Năm xây dựng			
* Khối bê tông không cốt thép			
Kích thước: dài 6,5m, cao 1,3m, dày 0,55m	m ³	4,6475	1.593.000
- Nền láng vữa xi măng . Kích thước: (dài 4,5m, rộng 2,3m)	m ²	10,35	188.000
* Khối xây bằng đá			
Kích thước: dài 9,2m, cao 0,3m, dày 0,15m	m ³	0,414	1.443.000
- Nền láng vữa xi măng . Kích thước: (dài 9,2m, rộng 0,9m)	m ²	8,28	188.000

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	47	38.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	197,2	216.000	42.595.200
2	47	39.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	29,9	192.000	5.740.800
			Tổng					48.336.000

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	47	38.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	197,2	54.000	10.648.800
2	47	39.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	II	1	29,9	48.000	1.435.200
			Tổng					12.084.000

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số:38, tờ BĐ: 47, DTTH: 197,2m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Lúa theo diện tích	m²	197,2	7.500			1.479.000
Thửa đất số:39, tờ BĐ: 47, DTTH: 29,9m², MĐSD: BHK						
<i>Cây trồng đúng mật độ</i>						
Ngô theo diện tích	m²	29,9	6.500			194.350
Tổng						

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp (đập chắn nước)				
Năm xây dựng				
* Khối bê tông không cốt thép				
Kích thước: dài 6,5m, cao 1,3m, dày 0,55m	m ³	4,6475	1.593.000	7.403.468
- Nền láng vữa xi măng . Kích thước: (dài 4,5m, rộng 2,3m)	m ²	10,35	188.000	1.945.800
* Khối xây bằng đá				
Kích thước: dài 9,2m, cao 0,3m, dày 0,15m	m ³	0,414	1.443.000	597.402
- Nền láng vữa xi măng . Kích thước: (dài 9,2m, rộng 0,9m)	m ²	8,28	188.000	1.556.640
Tổng				11.503.310

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	12.084.000
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	48.336.000
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	1.673.350
4	Bồi thường công trình, vật kiến trúc	11.503.310
Tổng		73.596.660

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.21. Họ và tên: Hộ bà Vi Thị Nga và ông Hoàng Văn Thỏa, số định danh cá nhân: 020077001319, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	47	136.1	II	1	428	Đất trồng lúa nước còn lại	
2	47	136.2	II	1	50	Đất trồng lúa nước còn lại	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 136.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 428m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trong mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	428
Thửa đất số: 136.2, tờ BĐ: 47, DTTH: 30m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trong mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	50

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng
Thửa đất số 136.1, tờ BĐ số 47, DTHT: 428m², MĐSD: LUK		
Năm xây dựng 2023		
* Hàng rào lưới thép B40 , không có cột và khung thép. Kích thước: dài 60m, cao 1,2m, (chiều dài 1m lưới = 2,53kg)	kg	151,80

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	47	136.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
2	47	136.2	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 136.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 428m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trong mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 136.2, tờ BĐ: 47, DTTH: 30m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trong mật độ</i>		
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá
Thửa đất số 136.1, tờ BĐ số 47, DTHT: 428m², MĐSD: LUK			
Năm xây dựng 2023			
* Hàng rào lưới thép B40, không có cột và khung thép. Kích thước: dài 60m, cao 1,2m, (chiều dài 1m lưới = 2,53kg)	kg	151,80	25.250

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	47	136.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	428	216.000	92.448.000
2	47	136.2	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	50	216.000	10.800.000
			Tổng					103.248.000

- Hỗ trợ ổn định đời sống:

Tỷ lệ % thu hồi diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (%)	Tổng số nhân khẩu	Số nhân khẩu là CB,CC,VC, hưởng lương, TCXH	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Di chuyển chỗ ở	Số tháng được hỗ trợ gạo	Số kg gạo trong 1 tháng/1 người	Tổng kg gạo được hỗ trợ (kg)	Đơn giá gạo tẻ (đồng)	Thành tiền (đồng)
83,4	3	0	3	không	12	30	1.080	19.000	20.520.000

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	47	136.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	428	54.000	23.112.000
2	47	136.2	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	50	54.000	2.700.000
			Tổng					25.812.000

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 136.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 428m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trong mật độ</i>						
Cây Ớt theo diện tích	m²	428	18.000			7.704.000
Thửa đất số: 136.2, tờ BĐ: 47, DTTH: 30m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trong mật độ</i>						
Cây Ớt theo diện tích	m²	50	18.000			900.000
Tổng						8.604.000

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
Thửa đất số 136.1, tờ BĐ số 47, DTHT: 428m², MĐSD: LUK				
Năm xây dựng 2023				
* Hàng rào lưới thép B40, không có cột và khung thép. Kích thước: dài 60m, cao 1,2m, (chiều dài 1m lưới = 2,53kg)	kg	151,8	25.250	3.832.950
Tổng				3.832.950

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	25.812.000
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	103.248.000
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	8.604.000

4	Bồi thường công trình, vật kiến trúc	3.832.950
5	Hỗ trợ ổn định đời sống khi nhà nước thu hồi đất	20.520.000
Tổng		162.016.950

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.22. Họ và tên: Hộ ông Hoàng Văn Cừ và bà Lương Thị Khả, số định danh cá nhân: 020071001125, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, số điện thoại: 0386 398 258.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	47	166	II	1	485	Đất trồng lúa nước còn lại	
2	47	291.1	II	1	307	Đất trồng lúa nước còn lại	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 166, tờ BD: 47, DTTH: 485m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trong mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	388
<i>Cây ngoài mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	1220
Thửa đất số: 291.1, tờ BD: 47, DTTH: 307m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trong mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	245
<i>Cây ngoài mật độ</i>		

Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hóc	1059
---	-----	------

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng
Thửa đất số 291.1, tờ BĐ số 47, DTHT: 307m ² , MĐSD: LUK		
công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp		
Năm xây dựng 2000		
* Bờ kè: (bằng khối xây đá). Kích thước: dài 51m, cao 1m, dày 0,7m	m ³	35,7

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	47	166	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
2	47	291.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 166, tờ BĐ: 47, DTHT: 485m ² , MĐSD: LUK		
Cây trong mật độ		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hóc	30.500
Cây ngoài mật độ		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hóc	30.500
Thửa đất số: 291.1, tờ BĐ: 47, DTHT: 307m ² , MĐSD: LUK		
Cây trong mật độ		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hóc	30.500
Cây ngoài mật độ		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hóc	30.500

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá
Thửa đất số 291.1, tờ BĐ số 47, DTHT: 307m ² , MĐSD: LUK			
công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp			
Năm xây dựng 2000			
* Bờ kè: (bằng khối xây đá). Kích thước: dài 51m, cao 1m, dày 0,7m	m ³	35,7	1.443.000

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	47	166	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	485	216.000	104.760.000
2	47	291.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	307	216.000	66.312.000
			Tổng					171.072.000

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	47	166	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	485	54.000	26.190.000
2	47	291.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	307	54.000	16.578.000
			Tổng					42.768.000

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 166, tờ BD: 47, DTTH: 485m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trong mật độ</i>						
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	388	30.500			11.834.000
<i>Cây ngoài mật độ</i>						
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	1220	30.500	30%		11.163.000
Thửa đất số: 291.1, tờ BD: 47, DTTH: 307m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trong mật độ</i>						
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	245	30.500			7.472.500
<i>Cây ngoài mật độ</i>						
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	1059	30.500	30%		9.689.850
Tổng						40.159.350

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
Thửa đất số 291.1, tờ BĐ số 47, DTHT: 307m², MĐSD: LUK				
công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp				
Năm xây dựng 2000				
* Bờ kè: (bằng khối xây đá). Kích thước: dài 51m, cao 1m, dày 0,7m	m ³	35,7	1.443.000	51.515.100
Tổng				

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	42.768.000
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	171.072.000
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	40.159.350
4	Bồi thường công trình, vật kiến trúc	51.515.100
Tổng		305.514.450

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.23. Họ và tên: Ông Hoàng Văn Thoại, số định danh cá nhân: 020082001632, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	47	165	II	1	300	Đất trồng lúa nước còn lại	

2	47	137	II	1	52	Đất trồng lúa nước còn lại	
---	----	-----	----	---	----	----------------------------	--

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 137, tờ BĐ: 47, DTTH: 52m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trong mật độ</i>		
Cây Ổt theo diện tích	m²	52
Thửa đất số: 165, tờ BĐ: 47, DTTH: 300m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trong mật độ</i>		
Cây Ổt theo diện tích	m²	300

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng
Thửa đất số 137, tờ BĐ số 47, DTHT: 52m², MĐSD: LUK		
Năm xây dựng 2023		
* Hàng rào lưới thép B40, không có cột và khung thép: Kích thước: dài 27m, cao 1,2m (chiều dài 1m lưới = 2,53kg)	kg	68,31
Thửa đất số 165, tờ BĐ số 47, DTHT: 300m², MĐSD: LUK		
Năm xây dựng 2023		
* Hàng rào lưới thép B40, không có cột và khung thép: Kích thước: dài 40m, cao 1,2m, (chiều dài 1m lưới = 2,53kg)	kg	101,20

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	47	165	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	16.200.000
2	47	137	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	2.808.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 137, tờ BĐ: 47, DTTH: 52m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trong mật độ</i>		
Cây Ổt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 165, tờ BĐ: 47, DTTH: 300m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trong mật độ</i>		
Cây Ổt theo diện tích	m²	18.000

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá
Thửa đất số 137, tờ BĐ số 47, DTHT: 52m², MĐSD: LUK			

Năm xây dựng 2023			
* Hàng rào lưới thép B40, không có cột và khung thép: Kích thước: dài 27m, cao 1,2m (chiều dài 1m lưới = 2,53kg)	kg	68,31	25.250
Thửa đất số 165, tờ BĐ số 47, DTHT: 300m², MĐSD: LUK			
Năm xây dựng 2023			
* Hàng rào lưới thép B40, không có cột và khung thép: Kích thước: dài 40m, cao 1,2m, (chiều dài 1m lưới = 2,53kg)	kg	101,20	25.250

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	47	165	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	300	216.000	64.800.000
2	47	137	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	52	216.000	11.232.000
			Tổng					76.032.000

- Hỗ trợ ổn định đời sống:

Tỷ lệ % thu hồi diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (%)	Tổng số nhân khẩu	Số nhân khẩu là CB,CC,VC, hưởng lương, TCXH	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Di chuyển chỗ ở	Số tháng được hỗ trợ gạo	Số kg gạo trong 1 tháng/1 người	Tổng kg gạo được hỗ trợ (kg)	Đơn giá gạo tẻ (đồng)	Thành tiền (đồng)
41,7	1	0	1	không	6	30	180	19.000	3.420.000

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	47	165	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	300	54.000	16.200.000
2	47	137	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	52	54.000	2.808.000
			Tổng					19.008.000

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn	Thành tiền (đ)
-----------------------	--------	---------------	-------------	---	----------------

				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 137, tờ BĐ: 47, DTTH: 52m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trong mật độ</i>						
Cây Ớt theo diện tích	m²	52	18.000			936.000
Thửa đất số: 165, tờ BĐ: 47, DTTH: 300m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trong mật độ</i>						
Cây Ớt theo diện tích	m²	300	18.000			5.400.000
Tổng						6.336.000

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
Thửa đất số 137, tờ BĐ số 47, DTHT: 52m², MĐSD: LUK				
Năm xây dựng 2023				
* Hàng rào lưới thép B40 , không có cột và khung thép: Kích thước: dài 27m, cao 1,2m (chiều dài 1m lưới = 2,53kg)	kg	68,31	25.250	1.724.828
Thửa đất số 165, tờ BĐ số 47, DTHT: 300m², MĐSD: LUK				
Năm xây dựng 2023				
* Hàng rào lưới thép B40 , không có cột và khung thép: Kích thước: dài 40m, cao 1,2m, (chiều dài 1m lưới = 2,53kg)	kg	101,20	25.250	2.555.300
Tổng				4.280.128

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	19.008.000
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	76.032.000
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	6.336.000
4	Bồi thường công trình, vật kiến trúc	4.280.128
5	Hỗ trợ ổn định đời sống khi nhà nước thu hồi đất	3.420.000
Tổng		109.076.128

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.24. Họ và tên: Hộ ông Hoàng Văn Thụy và bà Linh Thị Phong, số định danh cá nhân: 020081000161, địa chỉ thường trú tại thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, số điện thoại: 0386 398 258

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	47	100	II	1	376	Đất ở tại nông thôn	
2	47	55.1	II	1	375,7	Đất trồng lúa nước còn lại	
3	47	55.2	II	1	250,8	Đất trồng lúa nước còn lại	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số: 55.1, tờ BD: 47, DTTH: 375,7m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	300
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	1036
Cây Ớt theo diện tích	m²	180
Thửa đất số: 55.2, tờ BD: 47, DTTH: 230,8m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	184
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	840
Cây Ớt theo diện tích	m²	120
Thửa đất số: 100, tờ BD: 47, DTTH: 376m², MĐSD: ONT		
<i>Cây trong mật độ (108,4m²)</i>		
Cây Na, đường kính gốc 12cm	Cây	1
Cây Xoài, đường kính gốc > 20 cm, trong đó:	Cây	2
Cây Xoài, đường kính gốc 25 cm	Cây	2
Cây Bơ, đường kính gốc 27cm	Cây	1
Cây Khế, đường kính gốc 28 cm	Cây	1
<i>Cây ngoài mật độ</i>		
Cây Chanh ta, đường kính gốc > 7 đến 10cm, trong đó:	Cây	6
Cây Chanh ta, đường kính gốc 8,5cm	Cây	4
Cây Chanh ta, đường kính gốc 9cm	Cây	2
Cây Bưởi, đường kính gốc > 10 đến 15cm, trong đó:	Cây	2
Cây Bưởi, đường kính gốc 11cm	Cây	1

Cây Bưởi, đường kính gốc 14cm	Cây	1
Cây Bưởi, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	6
Cây Bưởi, đường kính gốc 3cm	Cây	4
Cây Bưởi, đường kính gốc 4cm	Cây	2
Cây Sấu, đường kính gốc 33 cm	Cây	1
Cây Mít, đường kính gốc 18cm	Cây	1
Cây Ôi, đường kính gốc 7cm	Cây	1
Cây Gác, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	2
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	12
Cây Thanh Long, cây đang cho quả	Trụ	34
Cây Riêng	m²	16

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng
Thửa đất số: 100, tờ BD số 47, DTTH: 376m², MĐSD: ONT		
* Nhà ở:		
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, giằng móng BTCT		
Nền nhà lát gạch Ceramic, tường quét vôi, ve		
Cửa đi, cửa sổ và khuôn bằng gỗ nhóm 4		
Mái lợp tôn chống nóng, kết cấu mái bằng xà gỗ thép		
Không có hiên BTCT, có hệ thống điện trong nhà		
Kích thước: dài 11,25m, rộng 8,6m, cao 3,7m	m ²	96,75
+ Tính bù mái lợp tôn chống nóng (có bạc), xà gỗ thép, kích thước: (11,25 x 8,6) x 1,2 (hệ số độ dốc mái)	m ²	116,1
+ Tính bù nền lát gạch Ceramic. Kích thước 1: dài 8,2m, rộng 7,75m.	m ²	63,55
+ Tính bù nền lát gạch Ceramic. Kích thước 2: dài 5,1m, rộng 3,2m.	m ²	16,32
Có hệ thống điện trong nhà (4% giá trị công trình)		
* Gạch ốp chân tường (Kích thước: dài 25,14m, cao 0,12m),	m ²	3,02
+ Tấm BTCT. Kích thước 1: dài 2m, rộng 0,6m, dày 0,08m	m ³	0,10
+ Tấm BTCT. Kích thước 2: (dài 1,2m, rộng 0,5m, dày 0,06m) x 2 tấm	m ³	0,07
* Nhà bếp 1:		
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, không giằng móng BTCT		
Nền nhà láng vữa xi măng, tường quét vôi, ve		
Cửa đi, cửa sổ và khuôn bằng gỗ nhóm 4		
Mái lợp Phibro xi măng, kết cấu mái gỗ nhóm 4		
Không có hiên BTCT. Có hệ thống điện trong nhà.		
Kích thước: dài 7,95m, rộng 4,25m, cao 2,5m	m ²	33,79
+ Đối trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu), kích thước: (7,95 x 4,25) x 1,2 (Hệ số độ dốc mái)	m ²	40,55
+ Đối trừ không giằng móng BTCT (do không đảm bảo kết cấu)		
Kích thước: dài 7,74m, rộng 3,9m x 2 x 0,2m x 0,22m	m ³	1,02
+ Tính trừ nền láng vữa xi măng (do không đảm bảo kết cấu)		
Kích thước: dài 7,54m, rộng 3,7m	m ²	27,90
Có hệ thống điện trong nhà (4% giá trị công trình)		
* Nhà bếp 2:		
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, không giằng móng BTCT		
Nền nhà láng vữa xi măng, tường quét vôi, ve		
Cửa đi, cửa sổ và khuôn bằng gỗ nhóm 4		

Mái lợp Phibro xi măng, kết cấu mái gỗ nhóm 4		
Không có hiên BTCT. Có hệ thống điện trong nhà.		
Kích thước: dài 5,3m, rộng 4,45m, cao 2,85m	m ²	23,59
+ Đối trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu), kích thước: (75,3 x 4,45) x 1,2 (Hệ số độ dốc mái)	m ²	28,30
+ Đối trừ không giằng móng BTCT (do không đảm bảo kết cấu)		
Kích thước: dài 5m, rộng 4,15m x 2 x 0,2m x 0,22m	m ³	0,81
+ Đối trừ nền lán vỉa xi măng (do không đảm bảo kết cấu)		
Kích thước: dài 4,9m, rộng 3,7m	m ²	18,13
Có hệ thống điện trong nhà (4% giá trị công trình)		
* Mái lợp tôn sóng thường, xà gỗ thép:		
Kích thước: dài 2,8m, rộng 1,2m	m ²	3,36
* Sân lán vỉa xi măng (Kích thước: dài 10,42m, rộng 5,46m)	m ²	56,89
* Bể nước bằng bi bê tông, có đáy, có nắp bê tông cốt thép		
(03 bi, Kích thước lòng bi: ØK 0,8m, cao 0,45m mỗi bi)	m ³	0,68
- Chuồng gà:		
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, kết cấu mái gỗ tạp,		
mái lợp Phibro xi măng, nền lán vỉa xi măng		
Kích thước: dài 7,16m, rộng 3,8m	m ²	27,21
+ Đối trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước (7,16 x 3,8)m x 1,2 (hệ số độ dốc của mái)	m ²	32,65
- Nhà vệ sinh:		
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, kết cấu mái gỗ nhóm 4,		
mái lợp Phibro xi măng, nền lán vỉa xi măng		
Kích thước: dài 1,5m, rộng 1,5m	m ²	2,25
+ Đối trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước (1,5 x 1,5)m x 1,2 (hệ số độ dốc của mái)	m ²	2,7
- Kè bằng khối xây gạch		
Kích thước: dài 5,7m, cao 0,15m, dày 0,45m	m ³	0,38
- Sân lán vỉa xi măng. Kích thước: dài 5,5m, rộng 2,1m.	m ²	11,55
- Sân lán vỉa xi măng. Kích thước: dài 7m, rộng 1,1m.	m ²	7,7
* Tường xây gạch bê tông thủ công, không trát 2 mặt		
Kích thước: dài 2,85m, cao 0,9m	m ²	2,57
+ Đối trừ phần không trát 2 mặt (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước: (2,85 x 0,9)m x 2 mặt.	m ²	5,13
* Tường xây gạch bê tông thủ công, không trát 2 mặt		
Kích thước: dài 7m, cao 1,7m	m ²	11,9
+ Đối trừ phần không trát 2 mặt (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước: (7 x 1,7)m x 2 mặt	m ²	23,8
* Truyền hình vệ tinh (hỗ trợ chi phí di chuyển)	bộ	1
* Tường xây gạch bê tông thủ công, không trát 2 mặt		
Kích thước: dài 24m, cao 0,26m	m ²	6,24
+ Đối trừ phần không trát 2 mặt (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước (24 x 0,26)m x 2 mặt.	m ²	12,48
- Tường rào lưới thép B40, có khung thép (Kích thước1: dài 31,6m, cao 1,5m)	m ²	47,40
- Tường rào lưới thép B40, có khung thép (Kích thước2: dài 15,7m, cao 1,5m)	m ²	23,55

- Tường rào lưới thép B40, có khung thép (Kích thước3: dài 16,4m, cao 1,5m)	m ²	24,60
- Đường ống nước HDPE DN20 (PN16), Thuận Phát phi 20, kích thước: dài 400m	m	400

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	47	100	Đất ở tại nông thôn	II	1	1.530.000
2	47	55.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
3	47	55.2	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số: 55.1, tờ BĐ: 47, DTTH: 375,7m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	30.500
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	30.500
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 55.2, tờ BĐ: 47, DTTH: 230,8m², MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	30.500
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>		
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	30.500
Cây Ớt theo diện tích	m²	18.000
Thửa đất số: 100, tờ BĐ: 47, DTTH: 376m², MĐSD: ONT		
<i>Cây trong mật độ(108,4m²)</i>		
Cây Na, đường kính gốc 12cm	Cây	1.554.000
Cây Xoài, đường kính gốc > 20 cm, trong đó:	Cây	1.966.000
Cây Xoài, đường kính gốc 25 cm	Cây	
Cây Bơ, đường kính gốc 27cm	Cây	1.966.000
Cây Khế, đường kính gốc 28 cm	Cây	1.262.000
<i>Cây ngoài mật độ</i>		
Cây Chanh ta, đường kính gốc > 7 đến 10cm, trong đó:	Cây	925.000
Cây Chanh ta, đường kính gốc 8,5cm	Cây	
Cây Chanh ta, đường kính gốc 9cm	Cây	
Cây Bưởi, đường kính gốc > 10 đến 15cm, trong đó:	Cây	1.104.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 11cm	Cây	
Cây Bưởi, đường kính gốc 14cm	Cây	
Cây Bưởi, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	182.000
Cây Bưởi, đường kính gốc 3cm	Cây	
Cây Bưởi, đường kính gốc 4cm	Cây	
Cây Sầu, đường kính gốc 33 cm	Cây	645.000
Cây Mít, đường kính gốc 18cm	Cây	900.000
Cây Ôi, đường kính gốc 7cm	Cây	255.000

Cây Gấc, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	30.500
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	27.000
Cây Thanh Long, cây đang cho quả	Trụ	524.000
Cây Riêng	m²	14.000

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá
Thửa đất số: 100, tờ BĐ số 47, DTTH: 376m², MĐSD: ONT			
* Nhà ở:			
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, giằng móng BTCT			
Nền nhà lát gạch Ceramic, tường quét vôi, ve			
Cửa đi, cửa sổ và khuôn bằng gỗ nhóm 4			
Mái lợp tôn chống nóng, kết cấu mái bằng xà gồ thép			
Không có hiên BTCT, có hệ thống điện trong nhà			
Kích thước: dài 11,25m, rộng 8,6m, cao 3,7m	m ²	96,75	3.044.000
+ Tính bù mái lợp tôn chống nóng (có bạc), xà gồ thép, kích thước: (11,25 x 8,6) x 1,2 (hệ số độ dốc mái)	m ²	116,1	344.000
+ Tính bù nền lát gạch Ceramic. Kích thước 1: dài 8,2m, rộng 7,75m.	m ²	63,55	116.000
+ Tính bù nền lát gạch Ceramic. Kích thước 2: dài 5,1m, rộng 3,2m.	m ²	16,32	116.000
Có hệ thống điện trong nhà (4% giá trị công trình)			
* Gạch ốp chân tường (Kích thước: dài 25,14m, cao 0,12m),	m ²	3,02	378.000
+ Tấm BTCT. Kích thước 1: dài 2m, rộng 0,6m, dày 0,08m	m ³	0,10	3.664.000
+ Tấm BTCT. Kích thước 2: (dài 1,2m, rộng 0,5m, dày 0,06m) x 2 tấm	m ³	0,07	3.664.000
* Nhà bếp 1:			
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, không giằng móng BTCT			
Nền nhà láng vữa xi măng, tường quét vôi, ve			
Cửa đi, cửa sổ và khuôn bằng gỗ nhóm 4			
Mái lợp Phibro xi măng, kết cấu mái gỗ nhóm 4			
Không có hiên BTCT. Có hệ thống điện trong nhà.			
Kích thước: dài 7,95m, rộng 4,25m, cao 2,5m	m ²	33,79	3.044.000
+ Đốt trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu), kích thước: (7,95 x 4,25) x 1,2 (Hệ số độ dốc mái)	m ²	40,55	-100.000
+ Đốt trừ không giằng móng BTCT (do không đảm bảo kết cấu)			
Kích thước: dài 7,74m, rộng 3,9m x 2 x 0,2m x 0,22m	m ³	1,02	-3.664.000
+ Tính trừ nền láng vữa xi măng (do không đảm bảo kết cấu)			
Kích thước: dài 7,54m, rộng 3,7m	m ²	27,90	-150.000
Có hệ thống điện trong nhà (4% giá trị công trình)			
* Nhà bếp 2:			
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, không giằng móng BTCT			
Nền nhà láng vữa xi măng, tường quét vôi, ve			
Cửa đi, cửa sổ và khuôn bằng gỗ nhóm 4			
Mái lợp Phibro xi măng, kết cấu mái gỗ nhóm 4			
Không có hiên BTCT. Có hệ thống điện trong nhà.			
Kích thước: dài 5,3m, rộng 4,45m, cao 2,85m	m ²	23,59	3.044.000

+ Đối trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu), kích thước: (75,3 x 4,45) x 1,2 (Hệ số độ dốc mái)	m ²	28,30	-100.000
+ Đối trừ không giằng móng BTCT (do không đảm bảo kết cấu)			
Kích thước: dài 5m, rộng 4,15m x 2 x 0,2m x 0,22m	m ³	0,81	-3.664.000
+ Đối trừ nền lán vỉa xi măng (do không đảm bảo kết cấu)			
Kích thước: dài 4,9m, rộng 3,7m	m ²	18,13	-150.000
Có hệ thống điện trong nhà (4% giá trị công trình)			
* Mái lợp tôn sóng thường, xà gỗ thép:			
Kích thước: dài 2,8m, rộng 1,2m	m ²	3,36	641.000
* Sân lán vỉa xi măng (Kích thước: dài 10,42m, rộng 5,46m)	m ²	56,89	188.000
* Bể nước bằng bi bê tông, có đáy, có nắp bê tông cốt thép			
(03 bi, Kích thước lòng bi: ØK 0,8m, cao 0,45m mỗi bi)	m ³	0,68	2.261.000
- Chuồng gà:			
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, kết cấu mái gỗ tạp,			
mái lợp Phibro xi măng, nền lán vỉa xi măng			
Kích thước: dài 7,16m, rộng 3,8m	m ²	27,21	852.000
+ Đối trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước (7,16 x 3,8)m x 1,2 (hệ số độ dốc của mái)	m ²	32,65	-100.000
- Nhà vệ sinh:			
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, kết cấu mái gỗ nhóm 4,			
mái lợp Phibro xi măng, nền lán vỉa xi măng			
Kích thước: dài 1,5m, rộng 1,5m	m ²	2,25	852.000
+ Đối trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước (1,5 x 1,5)m x 1,2 (hệ số độ dốc của mái)	m ²	2,7	-100.000
- Kè bằng khối xây gạch			
Kích thước: dài 5,7m, cao 0,15m, dày 0,45m	m ³	0,38	1.562.000
- Sân lán vỉa xi măng. Kích thước: dài 5,5m, rộng 2,1m.	m ²	11,55	188.000
- Sân lán vỉa xi măng. Kích thước: dài 7m, rộng 1,1m.	m ²	7,7	188.000
* Tường xây gạch bê tông thủ công, không trát 2 mặt			
Kích thước: dài 2,85m, cao 0,9m	m ²	2,57	679.000
+ Đối trừ phần không trát 2 mặt (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước: (2,85 x 0,9)m x 2 mặt.	m ²	5,13	-110.000
* Tường xây gạch bê tông thủ công, không trát 2 mặt			
Kích thước: dài 7m, cao 1,7m	m ²	11,9	679.000
+ Đối trừ phần không trát 2 mặt (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước: (7 x 1,7)m x 2 mặt	m ²	23,8	-110.000
* Truyền hình vệ tinh (hỗ trợ chi phí di chuyển)	bộ	1	130.000
* Tường xây gạch bê tông thủ công, không trát 2 mặt			
Kích thước: dài 24m, cao 0,26m	m ²	6,24	679.000
+ Đối trừ phần không trát 2 mặt (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước (24 x 0,26)m x 2 mặt.	m ²	12,48	-110.000
- Tường rào lưới thép B40, có khung thép (Kích thước1: dài 31,6m, cao 1,5m)	m ²	47,40	781.000
- Tường rào lưới thép B40, có khung thép (Kích thước2: dài 15,7m, cao 1,5m)	m ²	23,55	781.000
- Tường rào lưới thép B40, có khung thép (Kích thước3: dài 16,4m, cao 1,5m)	m ²	24,60	781.000
- Đường ống nước HDPE DN20 (PN16), Thuận Phát phi 20, kích thước: dài 400m	m	400	7.650

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	47	55.2	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	250,8	216.000	54.172.800
2	47	55.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	375,7	216.000	81.151.200
			Tổng					135.324.000

- Hỗ trợ ổn định đời sống:

Tỷ lệ % thu hồi diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (%)	Tổng số nhân khẩu	Số nhân khẩu là CB,CC, VC, hưởng lương, TCXH	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Di chuyển chỗ ở	Số tháng được hỗ trợ gạo	Số kg gạo trong 1 tháng/1 người	Tổng kg gạo được hỗ trợ (kg)	Đơn giá gạo tẻ (đồng)	Thành tiền (đồng)
49,8	4	0	4	có	12	30	1.440	19.000	27.360.000

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

ST T	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	47	100	Đất ở tại nông thôn	II	1	376	1.530.000	575.280.000
2	47	55.1	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	375,7	54.000	20.287.800
3	47	55.2	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	250,8	54.000	13.543.200
			Tổng					609.111.000

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số: 55.1, tờ BD: 47, DTTH: 375,7m², MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						

Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	300	30.500			9.150.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	1036	30.500	30%		9.479.400
Cây Ổt theo diện tích	m ²	180	18.000	30%		972.000
Thửa đất số: 55.2, tờ BĐ: 47, DTTH: 230,8m ² , MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	184	30.500			5.612.000
<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>						
Cây Bí, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	840	30.500	30%		7.686.000
Cây Ổt theo diện tích	m ²	120	18.000	30%		648.000
Thửa đất số: 100, tờ BĐ: 47, DTTH: 376m ² , MĐSD: ONT						
<i>Cây trong mật độ(108,4m²)</i>						
Cây Na, đường kính gốc 12cm	Cây	1	1.554.000			1.554.000
Cây Xoài, đường kính gốc > 20 cm, trong đó:	Cây	2	1.966.000			3.932.000
Cây Xoài, đường kính gốc 25 cm	Cây	2				
Cây Bơ, đường kính gốc 27cm	Cây	1	1.966.000			1.966.000
Cây Khế, đường kính gốc 28 cm	Cây	1	1.262.000			1.262.000
<i>Cây ngoài mật độ</i>						
Cây Chanh ta, đường kính gốc > 7 đến 10cm, trong đó:	Cây	6	925.000	30%		1.665.000
Cây Chanh ta, đường kính gốc 8,5cm	Cây	4				
Cây Chanh ta, đường kính gốc 9cm	Cây	2				
Cây Bưởi, đường kính gốc > 10 đến 15cm, trong đó:	Cây	2	1.104.000	30%		662.400
Cây Bưởi, đường kính gốc 11cm	Cây	1				
Cây Bưởi, đường kính gốc 14cm	Cây	1				
Cây Bưởi, đường kính gốc từ 2 đến 5cm, trong đó:	Cây	6	182.000	30%		327.600
Cây Bưởi, đường kính gốc 3cm	Cây	4				
Cây Bưởi, đường kính gốc 4cm	Cây	2				
Cây Sầu, đường kính gốc 33 cm	Cây	1	645.000	30%		193.500
Cây Mít, đường kính gốc 18cm	Cây	1	900.000	30%		270.000
Cây Ổi, đường kính gốc 7cm	Cây	1	255.000	30%		76.500
Cây Gấc, chiều dài thân cây từ 100cm trở lên	Hốc	2	30.500	30%		18.300
Cây Chuối tây trồng từ trên 1 năm, chưa ra hoa	Cây	12	27.000	30%		97.200
Cây Thanh Long, cây đang cho quả	Trụ	34	524.000	30%		5.344.800
Cây Riêng	m ²	16	14.000	30%		67.200
Tổng						50.983.900

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số nhà xây gạch bê	Thành tiền (đ)
--------------------------------	-------------	------------	---------	-----------------------	----------------

				tông	
Thửa đất số: 100, tờ BD số 47, DTTH: 376m², MĐSD: ONT					
* Nhà ở:					
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, giằng móng BTCT					
Nền nhà lát gạch Ceramic, tường quét vôi, ve					
Cửa đi, cửa sổ và khuôn bằng gỗ nhóm 4					
Mái lợp tôn chống nóng, kết cấu mái bằng xà gỗ thép					
Không có hiên BTCT, có hệ thống điện trong nhà					
Kích thước: dài 11,25m, rộng 8,6m, cao 3,7m	m ²	96,75	3.044.000	0,9	265.056.300
+ Tính bù mái lợp tôn chống nóng (có bạc), xà gỗ thép, kích thước: (11,25 x 8,6) x 1,2 (hệ số độ dốc mái)	m ²	116,1	344.000	0,9	35.944.560
+ Tính bù nền lát gạch Ceramic. Kích thước 1: dài 8,2m, rộng 7,75m.	m ²	63,55	116.000	0,9	6.634.620
+ Tính bù nền lát gạch Ceramic. Kích thước 2: dài 5,1m, rộng 3,2m.	m ²	16,32	116.000	0,9	1.703.808
Có hệ thống điện trong nhà (4% giá trị công trình)					12.373.572
* Gạch ốp chân tường (Kích thước: dài 25,14m, cao 0,12m),	m ²	3,02	378.000		1.140.350
+ Tấm BTCT. Kích thước 1: dài 2m, rộng 0,6m, dày 0,08m	m ³	0,10	3.664.000		351.744
+ Tấm BTCT. Kích thước 2: (dài 1,2m, rộng 0,5m, dày 0,06m) x 2 tấm	m ³	0,07	3.664.000		263.808
* Nhà bếp 1:					
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, không giằng móng BTCT					
Nền nhà láng vữa xi măng, tường quét vôi, ve					
Cửa đi, cửa sổ và khuôn bằng gỗ nhóm 4					
Mái lợp Phibro xi măng, kết cấu mái gỗ nhóm 4					
Không có hiên BTCT. Có hệ thống điện trong nhà.					
Kích thước: dài 7,95m, rộng 4,25m, cao 2,5m	m ²	33,79	3.044.000	0,9	92.564.235
+ Đồi trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu), kích thước: (7,95 x 4,25) x 1,2 (Hệ số độ dốc mái)	m ²	40,55	-100.000	0,9	-3.649.050
+ Đồi trừ không giằng móng BTCT (do không đảm bảo kết cấu)					
Kích thước: dài 7,74m, rộng 3,9m x 2 x 0,2m x 0,22m	m ³	1,02	-3.664.000	0,9	-3.377.798
+ Tính trừ nền láng vữa xi măng (do không đảm bảo kết cấu)					
Kích thước: dài 7,54m, rộng 3,7m	m ²	27,90	-150.000	0,9	-3.766.230
Có hệ thống điện trong nhà (4% giá trị)					3.270.846

công trình)					
* Nhà bếp 2:					
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, không giằng móng BTCT					
Nền nhà láng vữa xi măng, tường quét vôi, ve					
Cửa đi, cửa sổ và khuôn bằng gỗ nhóm 4					
Mái lợp Phibro xi măng, kết cấu mái gỗ nhóm 4					
Không có hiên BTCT. Có hệ thống điện trong nhà.					
Kích thước: dài 5,3m, rộng 4,45m, cao 2,85m	m ²	23,59	3.044.000	0,9	64.613.466
+ Đồi trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu), kích thước: (75,3 x 4,45) x 1,2 (Hệ số độ dốc mái)	m ²	28,30	-100.000	0,9	-2.547.180
+ Đồi trừ không giằng móng BTCT (do không đảm bảo kết cấu)					
Kích thước: dài 5m, rộng 4,15m x 2 x 0,2m x 0,22m	m ³	0,81	-3.664.000	0,9	-2.655.228
+ Đồi trừ nền láng vữa xi măng (do không đảm bảo kết cấu)					
Kích thước: dài 4,9m, rộng 3,7m	m ²	18,13	-150.000	0,9	-2.447.550
Có hệ thống điện trong nhà (4% giá trị công trình)					2.278.540
* Mái lợp tôn sóng thường, xà gỗ thép:					
Kích thước: dài 2,8m, rộng 1,2m	m ²	3,36	641.000		2.153.760
* Sân láng vữa xi măng (Kích thước: dài 10,42m, rộng 5,46m)	m ²	56,89	188.000		10.695.922
* Bể nước bằng bi bê tông, có đáy, có nắp bê tông cốt thép					
(03 bi, Kích thước lòng bi: ĐK 0,8m, cao 0,45m mỗi bi)	m ³	0,68	2.261.000		1.533.501
- Chuồng gà:					
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, kết cấu mái gỗ tạp,					
mái lợp Phibro xi măng, nền láng vữa xi măng					
Kích thước: dài 7,16m, rộng 3,8m	m ²	27,21	852.000		23.181.216
+ Đồi trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước (7,16 x 3,8)m x 1,2 (hệ số độ dốc của mái)	m ²	32,65	-100.000		-3.264.960
- Nhà vệ sinh:					
Móng, tường xây gạch bê tông thủ công, kết cấu mái gỗ nhóm 4,					
mái lợp Phibro xi măng, nền láng vữa xi măng					
Kích thước: dài 1,5m, rộng 1,5m	m ²	2,25	852.000		1.917.000
+ Đồi trừ mái lợp Phibro xi măng (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước (1,5 x 1,5)m x 1,2 (hệ số độ dốc của mái)	m ²	2,7	-100.000		-270.000
- Kè bằng khối xây gạch					
Kích thước: dài 5,7m, cao 0,15m, dày 0,45m	m ³	0,38	1.562.000		600.980

- Sân láng vữa xi măng. Kích thước: dài 5,5m, rộng 2,1m.	m ²	11,55	188.000		2.171.400
- Sân láng vữa xi măng. Kích thước: dài 7m, rộng 1,1m.	m ²	7,7	188.000		1.447.600
* Tường xây gạch bê tông thủ công, không trát 2 mặt					
Kích thước: dài 2,85m, cao 0,9m	m ²	2,57	679.000		1.741.635
+ Đổi trừ phần không trát 2 mặt (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước: (2,85 x 0,9)m x 2 mặt.	m ²	5,13	-110.000		-564.300
* Tường xây gạch bê tông thủ công, không trát 2 mặt					
Kích thước: dài 7m, cao 1,7m	m ²	11,9	679.000		8.080.100
+ Đổi trừ phần không trát 2 mặt (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước: (7 x 1,7)m x 2 mặt	m ²	23,8	-110.000		-2.618.000
* Truyền hình vệ tinh (hỗ trợ chi phí di chuyển)	bộ	1	130.000		130.000
* Tường xây gạch bê tông thủ công, không trát 2 mặt					
Kích thước: dài 24m, cao 0,26m	m ²	6,24	679.000		4.236.960
+ Đổi trừ phần không trát 2 mặt (do không đảm bảo kết cấu). Kích thước (24 x 0,26)m x 2 mặt.	m ²	12,48	-110.000		-1.372.800
- Tường rào lưới thép B40, có khung thép (Kích thước1: dài 31,6m, cao 1,5m)	m ²	47,40	781.000		37.019.400
- Tường rào lưới thép B40, có khung thép (Kích thước2: dài 15,7m, cao 1,5m)	m ²	23,55	781.000		18.392.550
- Tường rào lưới thép B40, có khung thép (Kích thước3: dài 16,4m, cao 1,5m)	m ²	24,60	781.000		19.212.600
- Đường ống nước HDPE DN20 (PN16), Thuận Phát phi 20, kích thước: dài 400m	m	400	7.650		3.060.000
Tổng					595.237.377

- Hỗ trợ tái định cư: **150.000.000đ**

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	609.111.000
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	135.324.000
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	50.983.900
4	Bồi thường công trình, vật kiến trúc	595.237.377
5	Hỗ trợ tái định cư	150.000.000
6	Hỗ trợ ổn định đời sống khi nhà nước thu hồi đất	27.360.000
Tổng		1.568.016.277

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.25. Họ và tên: Bà Trịnh Thanh Tình, số định danh cá nhân: 020173002110, địa chỉ thường trú tại TP Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, số điện thoại: 0334 669 116.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	46	310	II	1	408	Đất trồng lúa nước còn lại	
2	46	311	II	1	494	Đất trồng lúa nước còn lại	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số:310, tờ BD: 46, DTTH: 408m2, MĐSD LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Lúa theo diện tích	m²	408
Thửa đất số:311,tờ BD: 46, DTTH: 494m2, MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Lúa theo diện tích	m²	494

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/ nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	46	310	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000
2	46	311	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
Thửa đất số:310, tờ BĐ: 46, DTTH: 408m2, MĐSD LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Lúa theo diện tích	m²	7.500
Thửa đất số:311,tờ BĐ: 46, DTTH: 494m2, MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Lúa theo diện tích	m²	7.500

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	310	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	408	54.000	22.032.000
2	46	311	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	494	54.000	26.676.000
			Tổng					48.708.000

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số:310, tờ BĐ: 46, DTTH: 408m2, MĐSD LUK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Lúa theo diện tích	m²	408	7.500			3.060.000
Thửa đất số:311,tờ BĐ: 46, DTTH: 494m2, MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Lúa theo diện tích	m²	494	7.500			3.705.000
Tổng						6.765.000

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	48.708.000
2	Bồi thường cây cối, hoa màu	6.765.000
	Tổng	55.473.000

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.26. Họ và tên: Ông Vi Mạnh Trường, số định danh cá nhân: 020095001020, địa chỉ thường trú tại thôn Lạng Nắc, xã Mai Sao, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, số điện thoại: 0342.541.542.

- Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

STT	Vị trí				Diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Nguồn gốc sử dụng/ Số Seri GCN QSDĐ
	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Xã nhóm	Nhóm vị trí			
1	46	252	II	1	657	Đất trồng lúa nước còn lại	

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị tính	Tổng số lượng
Thửa đất số:252; tờ BD: 46; DTTH: 657m2, MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Ngô theo diện tích	m²	657

- Giá đất tính bồi thường:

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất	Xã thuộc nhóm	Vị trí/ nhóm vị trí	Đơn giá (đ)
1	46	252	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	54.000

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Đơn giá (đ)
-----------------------	--------	-------------

Thửa đất số:252; tờ BD: 46; DTTH: 657m2, MĐSD: LUK		
<i>Cây trồng trong mật độ</i>		
Ngô theo diện tích	m²	6.500

* Các khoản hỗ trợ:

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 (Hỗ trợ bằng tiền):

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	252	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	657	216.000	141.912.000
			Tổng					141.912.000

- Hỗ trợ ổn định đời sống:

Tỷ lệ % thu hồi diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (%)	Tổng số nhân khẩu	Số nhân khẩu là CB,CC,VC, hưởng lương, TCXH	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Di chuyển chỗ ở	Số tháng được hỗ trợ gạo	Số kg gạo trong 1 tháng/1 người	Tổng kg gạo được hỗ trợ (kg)	Đơn giá gạo tẻ (đồng)	Thành tiền (đồng)
100	1	0	1	không	12	30	360	19.000	6.840.000

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Tiền bồi thường về đất

STT	Tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Mục đích sử dụng	Xã nhóm	Nhóm vị trí	Diện tích thu hồi (m ²)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	46	252	Đất trồng lúa nước còn lại	II	1	657	54.000	35.478.000
			Tổng					35.478.000

- Bồi thường về tài sản:

Loại cây cối, hoa màu	Đơn vị	Tổng số lượng	Đơn giá (đ)	Hệ số theo QĐ 42/2024-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn		Thành tiền (đ)
				Cây trồng ngoài mật độ (30%)	Cây trồng xen kẽ (60%)	
Thửa đất số:252; tờ BD: 46; DTTH: 657m2, MĐSD: LUK						
<i>Cây trồng trong mật độ</i>						
Ngô theo diện tích	m²	657	6.500			4.270.500

Tổng						4.270.500
-------------	--	--	--	--	--	------------------

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường đất	35.478.000
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	141.912.000
3	Bồi thường cây cối, hoa màu	4.270.500
4	Hỗ trợ ổn định đời sống khi nhà nước thu hồi đất	6.840.000
Tổng		188.500.500

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

8.27. Họ và tên: Cộng đồng dân cư thôn Làng Chiềng, xã Nhân Lý, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

* Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản

- Loại tài sản, số lượng tài sản:

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng
- Đường đi trên thửa đất giao thông đổ bê tông không cốt thép		
Kích thước: dài 103,6m, rộng 1,9m, dày 0,12m (từ nhà ông Linh Văn Phính đến nhà ông Linh Văn Thư)	m ³	23,62
- Đường đi trên thửa đất giao thông đổ bê tông không cốt thép		
Kích thước: dài 135m, rộng 1,7m, dày 0,12m (từ nhà ông Vi Văn Đại đến nhà ông Vi Văn Vững)	m ³	27,54

- Giá tài sản tính bồi thường:

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá
- Đường đi trên thửa đất giao thông đổ bê tông không cốt thép			

Kích thước: dài 103,6m, rộng 1,9m, dày 0,12m	m ³	23,62	1.593.000
(từ nhà ông Linh Văn Phính đến nhà ông Linh Văn Thư)			
- Đường đi trên thửa đất giao thông đổ bê tông không cốt thép			
Kích thước: dài 135m, rộng 1,7m, dày 0,12m	m ³	27,54	1.593.000
(từ nhà ông Vi Văn Đại đến nhà ông Vi Văn Vững)			

* Tổng số tiền bồi thường: Tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản, tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản, tiền bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, tiền hỗ trợ:

- Bồi thường về tài sản:

Loại công trình, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
- Đường đi trên thửa đất giao thông đổ bê tông không cốt thép				
Kích thước: dài 103,6m, rộng 1,9m, dày 0,12m	m ³	23,62	1.593.000	37.627.934
(từ nhà ông Linh Văn Phính đến nhà ông Linh Văn Thư)				
- Đường đi trên thửa đất giao thông đổ bê tông không cốt thép				
Kích thước: dài 135m, rộng 1,7m, dày 0,12m	m ³	27,54	1.593.000	43.871.220
(từ nhà ông Vi Văn Đại đến nhà ông Vi Văn Vững)				
Tổng:				81.499.154

- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:

STT	Nội dung bồi thường, hỗ trợ	Số tiền (đ)
1	Bồi thường công trình, vật kiến trúc	81.499.154
Tổng		81.499.154

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không có.

* Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có): Không có.

* Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): Không có tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

* Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): Không có.

(Có phương án chi tiết kèm theo)

9. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư:

- Vốn do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp (gồm: vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn huy động khác): khoảng 5.529 tỷ đồng (chiếm 50,13% tổng mức đầu tư dự án), trong đó:

+ Vốn chủ sở hữu: khoảng 1.106 tỷ đồng (chiếm 20% tổng vốn do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp);

+ Vốn vay và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác: khoảng 4.423 tỷ đồng (chiếm 80% tổng vốn do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm thu xếp);

- Vốn nhà nước tham gia dự án PPP (vốn nhà nước trong dự án PPP): khoảng 5.500 tỷ đồng (chiếm 49,87% tổng mức đầu tư), trong đó: vốn ngân sách trung ương 3.500 tỷ đồng, vốn ngân sách tỉnh 2.000 tỷ đồng.

10. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu, nhà đầu tư dự án.

- Cơ quan có thẩm quyền: UBND tỉnh Lạng Sơn;

- Cơ quan ký kết hợp đồng: UBND tỉnh Lạng Sơn;

- Bên mời thầu: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn;

- Nhà đầu tư trúng thầu: Liên danh Công ty cổ phần xây dựng Đèo Cả - Công ty cổ phần tập đoàn Đèo Cả - Công ty cổ phần xây dựng công trình 568 - Công ty cổ phần LIZEN.

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng của dự án.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện thực hiện công tác chi trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, nhận bàn giao mặt bằng quản lý chặt chẽ và giao lại cho chủ đầu tư thực hiện dự án.

3. Ban quản lý dự án tỉnh Lạng Sơn đảm bảo kinh phí và phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện thực hiện công tác chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người sử dụng đất, người bị ảnh hưởng bởi dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Chủ tịch HĐ BT, HT và TĐC dự án huyện, Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế

hoạch huyện, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện, Giám đốc ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh, Chủ tịch UBND xã Nhân Lý, Các hộ gia đình và các cá nhân, tổ chức có liên quan tại khoản 8 Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, NNMT, LQT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lương Thành Chung